THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2217/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê Điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Kết luận số 213-KL/TW ngày 21 tháng 11 năm 2025 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2026/NQ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về thực hiện một số giải pháp cấp bách trong quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai, bao gồm các hồ, đập: Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 5, Trị An, Hàm Thuận, Đa Mi, Dầu Tiếng, Đa Khai, Đa Dâng 3, Đăk Sin 1, Đa M'Bri, Đắk Kar, Phú Tân 2 và đập dâng Tà Pao.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai.

2. Các quy trình vận hành hồ chứa đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà không phù hợp với Quyết định này thì phải được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Quyết định này.

3. Quy trình vận hành liên hồ chứa là giải pháp phi công trình để phối hợp vận hành giữa các hồ, đập, công trình góp phần nâng cao hiệu quả cắt, giảm lũ cho hạ du trong mùa lũ và sử dụng hiệu quả nguồn nước, giảm thiểu nguy cơ hạn hán, thiếu nước trong mùa cạn trên lưu vực sông Đồng Nai.

4. Các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện việc bảo đảm an toàn cho hạ du trong mùa lũ và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong mùa cạn trên cơ sở thực hiện đồng bộ, tổng thể các giải pháp công trình, phi công trình, trong đó bao gồm xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thủy lợi, thủy điện, cấp nước, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, chi tiết ngành có liên quan.

Điều 3. Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; các Bộ trưởng: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng ban Chỉ huy phòng thủ dân sự các tỉnh, thành phố: Lâm Đồng, Tây Ninh, Khánh Hòa, thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh; Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn; Giám đốc, Tổng giám đốc hoặc Thủ trưởng hoặc người đại diện theo pháp luật (sau đây gọi chung là Giám đốc) các đơn vị quản lý, vận hành hồ, đập: Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 5, Trị An, Hàm Thuận, Đa Mi, Dầu Tiếng, Đa Khai, Đa Dâng 3, Đăk Sin 1, Đa M'Bri, Đắk Kar, Phú Tân 2 và đập dâng Tà Pao và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Quốc phòng, Công an, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND, Ban Chỉ huy PTDS tỉnh, thành phố tại Điều 3;
- Các cục: Quản lý tài nguyên nước, Khí tượng Thủy văn;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia;
- Các đơn vị quản lý, vận hành hồ, đập tại Điều 3;
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục: CN, NC, CTTCP, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH
Vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 2217/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hằng năm, các hồ: Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 5, Trị An, Hàm Thuận, Đa Mi, Dầu Tiếng, Đa Khai, Đa Dâng 3, Đăk Sin 1, Đa M'Bri, Đắk Kar, Phú Tân 2 và đập dâng Tà Pao trên lưu vực sông Đồng Nai phải vận hành theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên như sau:

1. Vận hành trong mùa lũ:

a) Đảm bảo an toàn công trình:

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công trình hồ chứa Đại Ninh, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra với mọi trận lũ nhỏ hơn hoặc bằng lũ cực hạn (PMF) với lưu lượng đỉnh 11.000 m^3/s;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình hồ chứa: Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Trị An và Dầu Tiếng không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 năm;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công trình hồ chứa Hàm Thuận không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 năm;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình hồ chứa: Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Đơn Dương, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 5, Đa Mi và Đa M'Bri không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra hoặc mực nước lũ thiết kế với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 năm;



- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình hồ chứa: Đa Khai, Đa Dâng 3, Đắk Kar, Đăk Sin 1 và Phú Tân 2 không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước lũ kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 500 năm.

b) Góp phần giảm lũ cho hạ du;

c) Đảm bảo hiệu quả cấp nước, phát điện và duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, góp phần đảm bảo an ninh nguồn nước, năng lượng.

2. Vận hành trong mùa cạn:

a) Đảm bảo an toàn công trình;

b) Đảm bảo nhu cầu sử dụng nước, hỗ trợ đẩy mặn cho hạ du và đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên sông;

c) Đảm bảo hiệu quả cấp nước, phát điện và góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước, năng lượng.

Điều 2. Thời gian vận hành mùa lũ, mùa cạn trong Quy trình này được quy định như sau:

1. Thời gian vận hành mùa lũ (sau đây gọi tắt là mùa lũ):

a) Từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 11 đối với các hồ: Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phước Hòa, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 5, Đa Dâng 3, Đăk Sin 1, Đa M'Bri, Đắk Kar, Trị An, Hàm Thuận, Đa Mi, Phú Tân 2, đập dâng Tà Pao và Dầu Tiếng;

b) Từ ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 12 đối với các hồ: Đa Khai, Đơn Dương và Đại Ninh.

2. Thời gian vận hành mùa cạn (sau đây gọi tắt là mùa cạn): ngoài thời gian quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Việc vận hành các công trình xả của các hồ chứa phải tuân thủ theo đúng quy trình vận hành công trình xả đã được ban hành nhằm đảm bảo ổn định cho hệ thống công trình đầu mối, bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân và các hoạt động có liên quan đến vận hành xả nước ở khu vực hạ lưu của hồ, đập.

Điều 4. Các thông số kỹ thuật cơ bản của hồ chứa theo Phụ lục I của Quy trình này.

Chương II
VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA TRONG MÙA LŨ

Điều 5. Nguyên tắc vận hành các hồ giảm lũ cho hạ du

1. Việc thực hiện chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình được thực hiện theo Quy trình vận hành của hồ đã được ban hành, trừ các tình huống bất thường, khẩn cấp quy định tại Chương IV của Quy trình này hoặc các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ hoặc Trưởng ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia quyết định.

2. Việc vận hành giảm lũ cho hạ du phải bảo đảm an toàn công trình hồ chứa, không được gây đột biến dòng chảy, bất thường đe dọa trực tiếp đến tính mạng và tài sản của người dân khu vực ven sông ở hạ du các hồ chứa; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian vận hành mùa lũ quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy trình này, khi chưa tham gia vận hành giảm lũ cho hạ du, mực nước các hồ chứa không được vượt quá mực nước cao nhất thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy trình này, trừ trường hợp quy định tại Điều 17 của Quy trình này.

4. Trong quá trình vận hành, phải thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình thời tiết, mưa, lũ; mực nước tại các trạm thủy văn; thời kỳ triều cường; mực nước, lưu lượng đến hồ và các bản tin, thông tin dự báo, cảnh báo tiếp theo để vận hành, điều tiết hồ cho phù hợp với tình hình thực tế; đồng thời, phải thường xuyên phối hợp chặt chẽ trong việc chỉ đạo điều hành, cung cấp, chia sẻ các thông tin, số liệu khí tượng, thủy văn, vận hành hồ chứa để nâng cao hiệu quả giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình và xử lý các tình huống bất thường, khẩn cấp.

5. Sau khi kết thúc quá trình giảm lũ cho hạ du hoặc sau khi vận hành trong tình huống bất thường, khẩn cấp hoặc sau khi vận hành bảo đảm an toàn công trình, phải đưa dần mực nước hồ về mực nước quy định tại Bảng 1 của Quy trình này.

6. Trong quá trình vận hành, khi xảy ra các tình huống bất thường, khẩn cấp thì thực hiện theo quy định tại Điều 29 và Điều 31 của Quy trình này.

Điều 6. Quy định mực nước vận hành hồ trong mùa lũ

1. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên sông tại các Trạm thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Phú Hiệp, Đại Ninh, Biên Hòa và Phú An theo quy định về cấp báo động lũ được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Mực nước cao nhất của các hồ thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường được quy định tại Bảng 1. Đối với các hồ chứa khác không quy định tại Bảng 1 thì mực nước cao nhất thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường được thực hiện theo quy định của Quy trình vận hành hồ, đập do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Bảng 1. Mực nước cao nhất của các hồ thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường

Thời kỳ / Hồ	Từ 01/7 đến 30/9	Từ 01/10 đến 31/10	Từ 01/11 đến 30/11	Từ 01/12 đến 31/12
Thác Mơ	216	216 - 217	217 - 218	(*)
Cần Đơn	108	108 - 109	109 - 110	(*)
Đăk R'Tih (bậc trên)	616	616 - 617	617 - 618	(*)
Đồng Nai 2	677,5	677,5 - 679,5	679,5 - 680	(*)
Đồng Nai 3	586,5	586,5 - 589	589 - 590	(*)
Trị An	60,5	60,5 - 61	61 - 62	(*)
Hàm Thuận	602	602 - 604	604 - 605	(*)

Thời kỳ / Hồ	Từ 01/7 đến 31/7	Từ 01/8 đến 09/10	Từ 10/10 đến 30/11	Từ 01/12 đến 31/12
Đơn Dương	(*)	1039	1.039 - 1.040	1.040 - 1.041
Đại Ninh	(*)	877,5	877,5 - 878,5	878,5 - 879,5

Thời kỳ / Hồ	Từ 01/7 đến 15/7	Từ 16/7 đến 31/7	Từ 01/8 đến 15/8	Từ 16/8 đến 31/8	Từ 01/9 đến 15/9	Từ 16/9 đến 30/9	Từ 01/10 đến 15/10	Từ 16/10 đến 30/11	Từ 01/12 đến 31/12
Dầu Tiếng	20,3	21,2	22,1	22,7	23,3	23,65	24	24,4	(*)

(*) Thời gian vận hành mùa cạn

3. Mực nước đón lũ thấp nhất của các hồ khi tham gia vận hành giảm lũ cho hạ du được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Mực nước đón lũ thấp nhất của các hồ

Thời kỳ / Hồ	Từ 01/7 đến 30/9	Từ 01/10 đến 31/10	Từ 01/11 đến 30/11	Từ 01/12 đến 31/12
Thác Mơ	215	215,5	217	(*)
Cần Đơn	107,5	108	109	(*)
Đăk R'Tih (bậc	615,5	615,5	617	(*)

Hồ \ Thời kỳ	Từ 01/7 đến 30/9	Từ 01/10 đến 31/10	Từ 01/11 đến 30/11	Từ 01/12 đến 31/12
trên)				
Đồng Nai 2	677	677,5	679,5	(*)
Đồng Nai 3	586	586,5	589	(*)
Trị An	60	60,5	61	(*)
Hàm Thuận	601,5	602	604	(*)

Hồ \ Thời kỳ	Từ 01/7 đến 31/7	Từ 01/8 đến 09/10	Từ 10/10 đến 30/11	Từ 01/12 đến 31/12
Đơn Dương	(*)	1.038	1.039	1.040
Đại Ninh	(*)	877	877,5	878,5

Hồ \ Thời kỳ	Từ 01/7 đến 15/7	Từ 16/7 đến 31/7	Từ 01/8 đến 15/8	Từ 16/8 đến 31/8	Từ 01/9 đến 15/9	Từ 16/9 đến 30/9	Từ 01/10 đến 15/10	Từ 16/10 đến 30/11	Từ 01/12 đến 31/12
Dầu Tiếng	19	19,24	19,47	19,96	20,45	21,35	22,24	23,09	(*)

(*) Thời gian vận hành mùa cạn

4. Mực nước tại các trạm thủy văn để quyết định vận hành các hồ cắt, giảm lũ cho hạ du được quy định tại Bảng 3.

Bảng 3. Mực nước tại các trạm thủy văn
để quyết định vận hành các hồ cắt, giảm lũ cho hạ du

Hồ	Trạm thủy văn	Cấp báo động	Mực nước (m)
Đại Ninh	Đại Ninh	Trung bình cộng giữa báo động II và báo động III	830,75
Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên)	Tà Lài	II	112,5
Hàm Thuận	Phú Hiệp	Trung bình cộng giữa báo động II và báo động III	106,0
Thác Mơ, Cần Đơn	Phước Hòa	Trung bình cộng giữa báo động II và báo động III	29,5
Trị An	Tà Lài	II	112,5
	Biên Hòa	I	1,8
Dầu Tiếng	Phú An	II	1,5

Điều 7. Chế độ vận hành hồ và thẩm quyền chỉ đạo, quyết định vận hành hồ trong mùa lũ

1. Việc vận hành các hồ trong mùa lũ quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy trình này bao gồm các chế độ vận hành sau đây:

a) Vận hành giảm lũ cho hạ du:

- Đối với các hồ có quy định mực nước cao nhất thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường tại Bảng 1 và mực nước đón lũ thấp nhất tại Bảng 2 được quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 của Quy trình này bao gồm một, một số hoặc toàn bộ chế độ vận hành sau:

+ Vận hành hạ thấp mực nước hồ: là quá trình vận hành điều tiết xả nước với tổng lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ nhằm hạ dần mực nước hồ về mực nước đón lũ thấp nhất để tạo thêm dung tích phòng lũ. Căn cứ vào mực nước hồ, lưu lượng đến hồ và mực nước tại trạm thủy văn, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này quyết định cụ thể về thời gian xả, lưu lượng xả phù hợp để hạ dần mực nước hồ;

+ Vận hành duy trì mực nước hồ: là quá trình vận hành điều tiết xả nước với tổng lưu lượng xả tương đương với lưu lượng đến hồ (sai số cho phép +/- 10%) nhằm duy trì mực nước hồ;

+ Vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du: là quá trình vận hành điều tiết với tổng lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng đến hồ để tích nước vào hồ nhằm cắt, giảm lũ cho hạ du, nhưng phải đảm bảo mực nước hồ không vượt mực nước dâng bình thường (riêng mực nước hồ Dầu Tiếng không vượt quá 25,1 m);

+ Vận hành đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường: là quá trình vận hành điều tiết xả nước với tổng lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ nhằm đưa dần mực nước hồ về mực nước quy định tại Bảng 1 của Quy trình này sau khi vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du;

Việc vận hành giảm lũ cho hạ du còn bao gồm chế độ vận hành điều tiết mực nước hồ để bảo đảm không vượt quá mực nước đón lũ thấp nhất trong trường hợp mực nước hồ thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 2 của Quy trình này.

- Đối với các hồ chứa khác không quy định tại Bảng 1 của Quy trình này, việc phối hợp vận hành giảm lũ cho hạ du được quy định tại các Điều 8, 10, 11, 12 và Điều 15 của Quy trình này.

b) Vận hành bảo đảm an toàn công trình: là quá trình vận hành điều tiết xả nước của hồ để bảo đảm an toàn công trình khi mực nước các hồ đạt mực nước dâng bình thường, riêng mực nước hồ Dầu Tiếng đạt đến 25,1 m (trừ các hồ được quy định mực nước khác để vận hành an toàn công trình theo quy định của Quy trình vận hành hồ, đập do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước) mà lưu lượng đến hồ vẫn tiếp tục tăng và được quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

c) Vận hành tích nước cuối mùa lũ: là quá trình vận hành với tổng lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng đến hồ nhằm tích nước vào hồ và được quy định tại Điều 17 của Quy trình này;

d) Vận hành trong điều kiện bình thường: là chế độ vận hành khác với quy định tại các điểm a, b và c khoản này và Điều 29 của Quy trình này để điều tiết, bảo đảm nhu cầu sử dụng nước ở hạ du, duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, phát điện, kể cả việc vận hành điều tiết qua tràn để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá mực nước cao nhất thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường được quy định tại Điều 18 của Quy trình này.

2. Điều kiện thực hiện các chế độ vận hành hồ quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Các hồ phải thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi xuất hiện tình huống sau:

Khi Cục Khí tượng Thủy văn cảnh báo hoặc dự báo có bão khẩn cấp, áp thấp nhiệt đới gần bờ hoặc có các hình thế thời tiết khác có khả năng gây mưa, lũ mà trong vòng 24 đến 48 giờ tới có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến các địa phương hoặc gây ngập, lụt trên lưu vực sông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là dự báo có mưa, lũ). Trường hợp không có dự báo có mưa, lũ mà lưu lượng về hồ vượt: 600 m^3/s đối với hồ Thác Mơ, 200 m^3/s đối với hồ Đơn Dương, 600 m^3/s đối với hồ Đại Ninh, 300 m^3/s đối với hồ Đồng Nai 2, 400 m^3/s đối với hồ Đồng Nai 3, 100 m^3/s đối với hồ Đăk R'Tih (bậc trên), 250 m^3/s đối với hồ Hàm Thuận (sau đây gọi tắt là lũ đến hồ). Riêng đối với hồ Đại Ninh, việc vận hành hạ thấp mực nước hồ để đón lũ còn căn cứ vào lưu lượng lũ về hồ Đơn Dương.

Việc thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du phải được thực hiện kể từ khi xuất hiện tình huống quy định tại điểm này cho đến khi mực nước hồ không vượt quá mực nước quy định tại Bảng 1 của Quy trình này hoặc mực nước tại các trạm thủy văn tại Bảng 3 của Quy trình này đã xuống dưới báo động I và còn đang tiếp tục xuống, đồng thời không có khả năng xuất hiện một đợt lũ mới;

b) Các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Trị An, Hàm Thuận, Đơn Dương, Đại Ninh, Dầu Tiếng phải thực hiện chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình kể từ khi mực nước hồ đã đạt đến mực nước dâng bình thường (riêng mực nước hồ Dầu Tiếng đạt đến 25,1 m) mà lũ đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn công trình cho đến khi mực nước hồ đã giảm xuống dưới mực nước dâng bình thường (riêng mực nước hồ Dầu Tiếng giảm xuống dưới 25,1 m) và lũ đến hồ đã giảm. Các hồ khác phải thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định của Quy trình vận hành hồ, đập do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

c) Các hồ được thực hiện chế độ vận hành tích nước cuối mùa lũ, nếu từ ngày 10 tháng 10 đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Hàm Thuận, Trị An và Dầu Tiếng; từ ngày 01 tháng 11 đối với hồ Đại Ninh và ngày 15 tháng 11 đối với hồ Đơn Dương mà không xuất hiện các tình huống theo quy định tại điểm a khoản này. Đồng thời, bản tin cảnh báo, dự báo trong 10 ngày tới của Cục Khí tượng Thủy văn không có thông tin xuất hiện các hình thế thời tiết có thể gây mưa, lũ lớn trên lưu vực sông Đồng Nai;

d) Ngoài thời gian thực hiện các chế độ vận hành quy định tại các điểm a, b và c khoản này và Điều 29 của Quy trình này, các hồ thực hiện chế độ vận hành trong điều kiện bình thường.

3. Trách nhiệm, thẩm quyền quyết định vận hành các hồ trong mùa lũ được quy định như sau:

a) Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh quyết định việc thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du các hồ (hạ thấp mực nước hồ, duy trì mực nước hồ, cắt, giảm lũ cho hạ du và vận hành đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc vận hành tích nước cuối mùa lũ và chế độ vận hành trong tình huống bất thường, khẩn cấp, được quy định như sau:

- Tỉnh Lâm Đồng đối với các hồ Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Đa Khai, Đa Dâng 3, Đa M'Bri, Đăk R'Tih (bậc trên), Đắk Kar, Đăk Sin 1, Hàm Thuận, Đa Mi và đập dâng Tà Pao;

- Thành phố Đồng Nai đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Phú Tân 2 và Trị An;

- Thành phố Hồ Chí Minh đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa.

Riêng việc thực hiện chế độ tích nước cuối mùa lũ của hồ Dầu Tiếng, Chủ hồ được chủ động tích nước theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Đối với việc thực hiện chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình và vận hành trong điều kiện bình thường do Giám đốc, Tổng giám đốc hoặc Thủ trưởng đơn vị quản lý, vận hành hồ, đập (sau đây gọi tắt là Chủ hồ) quyết định trên cơ sở quy trình vận hành hồ chứa được cấp có thẩm quyền ban hành và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Trường hợp người có thẩm quyền chỉ đạo, quyết định vận hành hồ theo quy định tại điểm a và b khoản này mà không thực hiện trách nhiệm của mình dẫn đến mất an toàn cho công trình, hạ du, gây thiệt hại đến tính mạng, tài sản của người dân thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Việc quyết định, chỉ đạo vận hành các hồ đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản này được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: lệnh vận hành, chỉ đạo bằng văn bản, điện thoại, tin nhắn hoặc chỉ đạo trực tiếp hoặc các hình thức thông tin, liên lạc phù hợp khác (sau đây gọi chung là lệnh vận hành). Trường hợp lệnh vận hành chưa được ban hành bằng văn bản thì sau đó phải có văn bản gửi cho các cơ quan liên quan để theo dõi, đối chiếu và lưu hồ sơ quản lý. Chủ hồ phải báo cáo lại việc thực hiện lệnh vận hành bằng văn bản và lưu trữ để phục vụ kiểm tra, giám sát việc vận hành.

Trường hợp xuất hiện các tình huống phải thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du, tích nước cuối mùa lũ hoặc phải chuyển sang chế độ vận hành trong tình huống bất thường, khẩn cấp theo quy định của Quy trình này mà Chủ hồ không nhận được lệnh vận hành của Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này thì Chủ hồ quyết định việc vận hành theo quy định của Quy trình này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Đồng thời, báo cáo ngay Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này. Việc báo cáo vận hành công trình được thực hiện theo một trong các phương thức sau: trực tiếp, mạng vi tính, thư điện tử, điện thoại có ghi âm, máy vô tuyến điện và các hình thức thông tin, liên lạc phù hợp khác. Toàn bộ hồ sơ, dữ liệu, nhật ký vận hành và cơ sở đưa ra quyết định vận hành phải được lưu trữ, gửi các cơ quan, đơn vị liên quan để theo dõi, đối chiếu và lưu hồ sơ quản lý;

đ) Lệnh vận hành phải thể hiện các thông tin chính như sau: hiện trạng mực nước hạ du, mực nước hồ, lưu lượng về hồ, lưu lượng xả sau công trình; mục tiêu cần đạt của lệnh; thời gian thực hiện lệnh; mực nước hồ dự kiến đạt; cấp lưu lượng xả và các yêu cầu khác (nếu có).

Điều 8. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng và Phước Hòa

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phước Hòa chưa vượt quá báo động II thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2 của Quy trình này.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành theo quy định tại điểm b, c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

b) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phước Hòa vượt báo động II nhưng vẫn dưới mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ Thác Mơ từ 600 m^3/s đến 800 m^3/s thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành theo quy định tại điểm c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

c) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phước Hòa bằng hoặc vượt mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ Thác Mơ lớn hơn 800 m^3/s thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

d) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 của Quy trình này thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước quy định tại Bảng 1 khi xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm thủy văn Phước Hòa thấp hơn báo động II;

- Mực nước tại Trạm thủy văn Phước Hòa bằng hoặc vượt báo động II nhưng vẫn dưới mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới;

đ) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm d khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị mực nước quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phước Hòa chưa vượt quá báo động II, thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị mực nước quy định tại Bảng 2 của Quy trình này;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình các hồ Thác Mơ và Cần Đơn vận hành giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình hoặc thực hiện chế độ vận hành trong tình huống bất thường, khẩn cấp, vận hành các hồ Srok Phu Miêng, Phước Hòa với tổng lưu lượng xả tương đương với lưu lượng đến hồ (sai số cho phép +/-10%).

Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này.

Điều 9. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với hồ Đơn Dương

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị mực nước quy định tại Bảng 2:

a) Khi lưu lượng đến hồ nhỏ hơn 200 m^3/s thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2 của Quy trình này và đảm bảo lưu lượng xả xuống hạ du sông Đa Nhim không vượt quá 300 m^3/s.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành theo quy định tại điểm b, c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

b) Khi lưu lượng đến hồ từ 200 m^3/s đến 350 m^3/s thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành theo quy định tại điểm c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

c) Khi lưu lượng đến hồ lớn hơn 350 m^3/s thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ; đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

d) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 của Quy trình này và lưu lượng đến hồ nhỏ hơn 200 m^3/s thì thực hiện vận hành hạ dần mực nước hồ về mực nước quy định tại Bảng 1 và đảm bảo lưu lượng xả xuống hạ du sông Đa Nhim không vượt quá 300 m^3/s.

Trong quá trình vận hành, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước hồ, lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị mực nước quy định tại Bảng 2:

a) Vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2 của Quy trình này và đảm bảo lưu lượng xả xuống hạ du sông Đa Nhim không vượt quá 300 m^3/s;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ diễn biến mưa lũ và tình hình ngập lụt phía hạ du sông Đa Nhim và sông Cái Phan Rang, Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng chủ trì, phối hợp với Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Khánh Hòa để xem xét, quyết định việc vận hành giảm hoặc dừng xả nước qua nhà máy thủy điện Đa Nhim về sông Cái Phan Rang.

Điều 10. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với hồ Đại Ninh và Đa Dâng 3

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi lưu lượng đến hồ Đại Ninh nhỏ hơn 600 m^3/s và mực nước tại Trạm thủy văn Đại Ninh chưa vượt quá báo động II thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2 của Quy trình này.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành theo quy định tại điểm b, c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

b) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Đại Ninh vượt báo động II nhưng vẫn dưới mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ Đại Ninh từ 600 m^3/s đến 800 m^3/s thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, trường hợp hồ Đơn Dương thực hiện chế độ vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du mà lưu lượng về hồ Đơn Dương tiếp tục tăng, đồng thời mực nước hồ Đại Ninh cao hơn giá trị quy định tại Bảng 2 của Quy trình này thì Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng xem xét, quyết định vận hành hạ dần mực nước hồ Đại Ninh về giá trị quy định tại Bảng 2.

Căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành theo quy định tại điểm c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

c) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Đại Ninh bằng hoặc vượt mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ Đại Ninh vượt 800 m^3/s thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm này, khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

d) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 của Quy trình này thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước quy định tại Bảng 1, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm thủy văn Đại Ninh dưới báo động II;

- Mực nước tại Trạm thủy văn Đại Ninh bằng hoặc vượt báo động II nhưng vẫn dưới mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

đ) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm d khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Đại Ninh thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này thì thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm

mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2 của Quy trình này;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ diễn biến mưa lũ và tình hình ngập lụt phía hạ du sông Đồng Nai và sông Lũy, Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng xem xét, quyết định việc vận hành giảm hoặc dừng xả nước qua nhà máy thủy điện Đại Ninh.

4. Trong quá trình hồ Đại Ninh vận hành giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình hoặc thực hiện chế độ vận hành trong tình huống bất thường, khẩn cấp, vận hành hồ Đa Dâng 3 với tổng lưu lượng xả tương đương với lưu lượng đến hồ (sai số cho phép +/-10%).

Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này.

Điều 11. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với các hồ Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 4, Đồng Nai 5 và Phú Tân 2

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Tà Lài chưa vượt quá báo động I thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng không thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 2 của Quy trình này.

Riêng đối với hồ Đồng Nai 3 phải vận hành đảm bảo xả xuống hạ du sông Đồng Nai không vượt quá 650 m^3/s, hồ Đăk R'Tih (bậc trên) phải vận hành đảm bảo xả xuống hạ du sông Đồng Nai không vượt quá 200 m^3/s. Trong quá trình vận hành, căn cứ vào diễn biến mưa lũ trên lưu vực, Trưởng ban Chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng quyết định vận hành tăng, giảm lưu lượng xả của các hồ Đăk R'Tih, Đồng Nai 3 nhưng phải bảo đảm tổng lưu lượng xả về hạ du sông Đồng Nai không vượt quá 850 m^3/s.

Căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành theo quy định tại điểm b, c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

b) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Tà Lài vượt báo động I nhưng vẫn dưới mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ từ 300 m^3/s đến 550 m^3/s đối với hồ Đồng Nai 2, từ 400 m^3/s đến 650 m^3/s đối

với hồ Đồng Nai 3, từ 100 m^3/s đến 200 m^3/s đối với hồ Đăk R'Tih (bậc trên) thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành theo quy định tại điểm c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

c) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Tà Lài bằng hoặc vượt mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ lớn hơn 550 m^3/s đối với hồ Đồng Nai 2, lớn hơn 650 m^3/s đối với hồ Đồng Nai 3, lớn hơn 200 m^3/s đối với hồ Đăk R'Tih (bậc trên) thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm này, khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

d) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm c khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 của Quy trình này thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước quy định tại Bảng 1 và đảm bảo vận hành xả về hạ du sông Đồng Nai với tổng lưu lượng xả của hồ Đồng Nai 3 và Đăk R'Tih (bậc trên) không vượt quá 850 m^3/s, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm thủy văn Tà Lài dưới báo động I;

- Mực nước tại Trạm thủy văn Tà Lài bằng hoặc vượt báo động I nhưng dưới mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

đ) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm d khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Tà Lài thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này thì thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2 của Quy trình này;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để

thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình các hồ Đồng Nai 2, Đồng Nai 3 và Đăk R'Tih (bậc trên) vận hành giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình hoặc thực hiện chế độ vận hành trong tình huống bất thường, khẩn cấp, vận hành các hồ Đồng Nai 4, Đồng Nai 5 và Phú Tân 2 với tổng lưu lượng xả tương đương với lưu lượng đến hồ (sai số cho phép +/-10%). Riêng đối với hồ Đồng Nai 5, khi mực nước hồ chưa đạt mực nước dâng bình thường thì hồ vận hành xả về hạ du với lưu lượng không vượt quá 1.000 m^3/s.

Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này.

Điều 12. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với các hồ Hàm Thuận, Đa Mi và đập dâng Tà Pao

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phú Hiệp chưa vượt quá báo động II thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2 của Quy trình này.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành quy định tại các điểm b, c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

b) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phú Hiệp vượt báo động II nhưng dưới mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ từ 250 m^3/s đến 370 m^3/s thì thực hiện vận hành duy trì mực nước hồ.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành quy định tại các điểm c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

c) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phú Hiệp bằng hoặc vượt mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này hoặc lưu lượng đến hồ lớn hơn 370 m^3/s thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm này, khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

d) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại

điểm c khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 của Quy trình này thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước quy định tại Bảng 1, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm thủy văn Phú Hiệp dưới báo động II;

- Mực nước tại Trạm thủy văn Phú Hiệp bằng hoặc vượt báo động II nhưng vẫn dưới mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới;

đ) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm d khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phú Hiệp thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này thì thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình hồ Hàm Thuận vận hành giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình hoặc thực hiện chế độ vận hành trong tình huống bất thường, khẩn cấp, vận hành hồ Đa Mi, đập Tà Pao với tổng lưu lượng xả tương đương với lưu lượng đến hồ (sai số cho phép +/-10%).

Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này.

Điều 13. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với hồ Trị An

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Biên Hòa thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại các Trạm thủy văn Tà Lài, Biên Hòa và mực nước hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành quy định tại các điểm b, c khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

b) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Tà Lài hoặc Biên Hòa bằng hoặc vượt mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du.

Trong quá trình vận hành, khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

c) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 của Quy trình này thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ về mực nước quy định tại Bảng 1, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm thủy văn Biên Hòa thấp hơn 1,6 m;

- Mực nước tại Trạm thủy văn Biên Hòa bằng hoặc vượt 1,6 m nhưng dưới báo động I và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới.

d) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm c khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào mực nước tại các Trạm thủy văn Tà Lài, Biên Hòa, mực nước hồ để thực hiện chế độ vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản này.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại các Trạm thủy văn Tà Lài, Biên Hòa thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này thì thực hiện vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn và mực nước hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ Trị An đạt đến cao trình 61,5 m mà lưu lượng về hồ tiếp tục tăng, căn cứ diễn biến mưa lũ trên lưu vực, Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng xem xét, quyết định vận hành các hồ Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận để tham gia cắt, giảm lũ về hồ Trị An.

Điều 14. Vận hành giảm lũ cho hạ du đối với hồ Dầu Tiếng

1. Trường hợp mực nước hồ lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 2:

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phú An thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này thì thực hiện vận hành để hạ dần mực nước hồ, nhưng không thấp hơn giá trị quy định tại Bảng 2 và đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 300 m^3/s.

Trong quá trình vận hành, căn cứ vào mực nước tại trạm thủy văn và mực nước hồ tương ứng để chuyển sang thực hiện chế độ vận hành quy định tại các điểm b, c, d khoản này hoặc chuyển sang chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

b) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phú An bằng hoặc vượt mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này thì thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du nhưng phải đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 300 m^3/s.

Trong quá trình vận hành, khi mực nước hồ đạt đến cao trình 25,1 m thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này;

c) Sau khi thực hiện vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản này nếu mực nước hồ cao hơn giá trị quy định tại Bảng 1 của Quy trình này thì thực hiện vận hành hạ dần mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ quy định tại Bảng 1 và phải đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 300 m^3/s, nếu xuất hiện một trong các tình huống sau đây:

- Mực nước tại Trạm thủy văn Phú An dưới 1,4 m;

- Mực nước tại Trạm thủy văn Phú An bằng hoặc vượt 1,4 m nhưng vẫn thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này và dự báo có khả năng xuất hiện đợt lũ mới;

d) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm c khoản này, nếu lũ lại tiếp tục lên thì căn cứ vào từng trường hợp mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ tương ứng để thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại điểm b khoản này.

2. Trường hợp mực nước hồ nhỏ hơn giá trị quy định tại Bảng 2

a) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Phú An thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 3 của Quy trình này thì vận hành điều tiết để bảo đảm mực nước hồ không vượt quá giá trị quy định tại Bảng 2 và đảm bảo lưu lượng xả về hạ du không vượt quá 300 m^3/s;

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào mực nước trạm thủy văn, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ tương ứng để thực hiện các chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định tại các điểm b,

c khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này, căn cứ diễn biến mưa lũ, lưu lượng về hồ, mực nước hồ, diễn biến triều, trường hợp cần thiết Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Thành phố Hồ Chí Minh xem xét quyết định gia tăng lưu lượng xả về hạ du để tăng hoặc duy trì dung tích cắt, giảm lũ cho hạ du nhưng phải bảo đảm an toàn khu vực ven sông ở hạ du hồ hoặc thực hiện cắt, giảm lũ cho hạ du.

Điều 15. Phối hợp vận hành giảm lũ cho hạ du đối với các hồ Đa Khai, Đăk Sin 1, Đa M'Bri và Đắk Kar

1. Trong quá trình các hồ vận hành giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình hoặc thực hiện chế độ vận hành trong tình huống bất thường, phải phối hợp vận hành để góp phần giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình và xử lý các tình huống bất thường.

2. Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường thì thực hiện chế độ vận hành duy trì mực nước hồ, đồng thời sẵn sàng chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này.

3. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, các hồ phải thực hiện việc vận hành hồ theo quyết định, chỉ đạo của người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này (nếu có).

Điều 16. Vận hành bảo đảm an toàn công trình

Trong quá trình vận hành, khi mực nước các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Trị An, Hàm Thuận, Đơn Dương, Đại Ninh, Dầu Tiếng đạt đến mực nước dâng bình thường (riêng mực nước hồ Dầu Tiếng đạt đến 25,1 m), mà lưu lượng đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình thì Chủ hồ phải thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo Quy trình vận hành của hồ được cấp có thẩm quyền ban hành. Đối với các hồ chứa khác thì thực hiện theo quy định của Quy trình vận hành hồ chứa do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Đồng thời phải báo cáo ngay tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Bộ Công Thương đối với các hồ thủy điện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với các hồ thủy lợi.

Riêng đối với các hồ Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Phước Hòa, Chủ hồ còn phải báo cáo ngay tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố Đồng Nai.

Điều 17. Tích nước cuối mùa lũ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này xem xét, quyết định bằng văn bản việc vận hành tích nước cuối mùa lũ của các hồ: Thác Mơ, Cần Đơn, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Trị An và Hàm Thuận theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 của Quy trình này trên cơ sở văn bản đề xuất của Chủ hồ. Trong vòng 03 ngày kể từ thời điểm nhận được văn bản đề xuất của Chủ hồ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này có văn bản về việc vận hành tích nước đối với các hồ nêu trên. Riêng đối với hồ Dầu Tiếng, Chủ hồ được chủ động tích nước theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 của Quy trình này.

Trường hợp sau 03 ngày mà Chủ hồ chưa nhận được văn bản về việc vận hành tích nước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này thì Chủ hồ được phép chủ động thực hiện chế độ vận hành tích nước cuối mùa lũ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 của Quy trình này, đồng thời có văn bản báo cáo ngay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh. Trong quá trình thực hiện, nếu có chỉ đạo của người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này thì thực hiện theo chỉ đạo.

Việc vận hành tích nước cuối mùa lũ phải bảo đảm mực nước hồ không vượt quá mực nước quy định tại Bảng 1 của Quy trình này. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này xem xét quyết định tích nước đến mực nước dâng bình thường trên cơ sở văn bản đề xuất của Chủ hồ.

2. Trường hợp Cục Khí tượng Thủy văn dự báo, cảnh báo trên lưu vực có nguy cơ xảy ra hạn hán hoặc có các thông tin dự báo, cảnh báo nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước có liên quan, nếu Chủ hồ nhận định có khả năng không tích đủ nước cấp cho mùa cạn của năm tiếp theo thì đề xuất phương án và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này xem xét, quyết định việc tích nước từ ngày 01 tháng 10 đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Hàm Thuận, Trị An và Dầu Tiếng; từ ngày 10 tháng 10 đối với các hồ Đơn Dương, Đại Ninh. Trong vòng 03 ngày kể từ thời điểm nhận được văn bản đề xuất của Chủ hồ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này có văn bản về việc vận hành tích nước đối với các hồ nêu trên.

Trường hợp có cảnh báo, dự báo xuất hiện El Nino, nguy cơ thiếu nước trên lưu vực sông Đồng Nai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này xem xét,

quyết định thời gian tích nước sớm hơn và điều chỉnh lưu lượng, thời gian xả cho phù hợp để đảm bảo nguồn nước cho mùa cạn của năm tiếp theo. Đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này.

3. Trong quá trình vận hành tích nước theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, phải thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình thời tiết, mưa, lũ; mực nước tại các trạm thủy văn; mực nước, lưu lượng đến hồ. Nếu xuất hiện các tình huống quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 29 của Quy trình này thì chuyển sang chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du hoặc chế độ vận hành bảo đảm an toàn công trình hoặc vận hành theo các tình huống bất thường, khẩn cấp quy định của Quy trình này.

4. Việc xem xét, quyết định chế độ vận hành tích nước cuối mùa lũ của các hồ phải bảo đảm an toàn công trình, an toàn hạ du, bảo đảm an toàn cho tính mạng, tài sản của người dân, các công trình, kết cấu hạ tầng khác và phải bảo đảm yêu cầu sử dụng nước ở hạ du theo quy định tại Điều 18 của Quy trình này.

Điều 18. Vận hành các hồ trong điều kiện bình thường

Trong thời gian các hồ thực hiện chế độ vận hành bình thường quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 điều 7 của Quy trình này, Chủ hồ được chủ động vận hành nhưng phải đảm bảo mực nước hồ không vượt quá quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy trình này, duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập, nhà máy theo quy định và phải thực hiện vận hành hằng ngày để bảo đảm yêu cầu sử dụng nước ở hạ du như sau:

1. Đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Đa Mi và Trị An phải bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày không nhỏ hơn:

a) 45 m^3/s đối với hồ Thác Mơ;

b) 50 m^3/s đối với hồ Cần Đơn;

c) 12 m^3/s đối với hồ Đồng Nai 2;

d) 15 m^3/s đối với hồ Đồng Nai 3;

đ) 2 m^3/s đối với hồ Đăk R'Tih (bậc trên);

e) 100 m^3/s đối với hồ Trị An;

g) 16 m^3/s đối với cụm hồ Hàm Thuận, Đa Mi;

2. Đối với các hồ Srok Phu Miêng, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Phú Tân 2 và Đa Dâng 3 phải vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày tương đương với lưu lượng đến hồ (sai số cho phép +/-20%).

3. Đối với các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa:

a) Hồ Phước Hòa phải vận hành xả thường xuyên, liên tục qua đập Phước Hòa về hạ du sông Bé, bảo đảm lưu lượng không nhỏ hơn 14 m^3/s và vận hành kênh chuyển nước Phước Hòa - Dầu Tiếng phù hợp với yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, Phước Hòa;

b) Hồ Dầu Tiếng phải vận hành xả nước thường xuyên, liên tục về hạ du sông Sài Gòn đảm bảo lưu lượng không nhỏ hơn 20 m^3/s và phải bảo đảm việc khai thác nước ổn định, an toàn của Nhà máy nước Tân Hiệp. Đồng thời, vận hành các cống lấy nước đầu kênh để đảm bảo yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng.

4. Đối với đập dâng Tà Pao: vận hành các cống lấy nước đầu kênh để bảo đảm yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Tà Pao.

5. Đối với các hồ Đơn Dương, Đại Ninh phải vận hành xả nước qua phát điện với lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn:

a) 5 m^3/s đối với hồ Đơn Dương;

b) 4 m^3/s đối với hồ Đại Ninh.

6. Riêng các hồ Dầu Tiếng, Đơn Dương, ngoài việc vận hành theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này, việc vận hành xả nước về hạ du sông Sài Gòn, sông Đa Nhim phải đảm bảo không vượt quá 300 m^3/s.

7. Trong quá trình vận hành theo quy định tại Điều này, trường hợp cần thiết Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này thống nhất điều chỉnh lưu lượng và thời gian xả của các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Đa Mi, Trị An, Đơn Dương và Đại Ninh trong các ngày thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định, nhưng mức giảm tối đa không vượt quá 50% theo các giá trị quy định tại các khoản 1, 3 và 5 Điều này.

8. Trong quá trình vận hành theo quy định tại Điều này, trường hợp có yêu cầu của người có phạm vi thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này thì các hồ phải thực hiện việc xả nước về hạ du theo yêu cầu.

Chương III
VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA TRONG MÙA CẠN

Điều 19. Nguyên tắc vận hành trong mùa cạn

1. Bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm cấp nước an toàn đến cuối mùa cạn; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối.

2. Căn cứ lưu lượng đến hồ, mực nước hồ và các khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III của Quy trình này (sau đây gọi tắt là Phụ lục III) để quyết định lưu lượng xả, thời gian xả phù hợp theo quy định của Quy trình này.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III thì phải căn cứ vào dự báo dòng chảy đến hồ, yêu cầu sử dụng nước tối thiểu ở hạ du để điều chỉnh giảm lưu lượng xả phù hợp với quy định của Quy trình nhằm đưa mực nước hồ về khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III.

4. Trong quá trình vận hành, khi xảy ra các tình huống bất thường, khẩn cấp thì thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Quy trình này.

5. Việc vận hành các hồ chứa phải căn cứ vào kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Đồng Nai do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố để đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, nhu cầu sử dụng nước ở hạ du, phát điện và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Điều 20. Các thời kỳ vận hành hồ chứa trong mùa cạn

1. Đối với các hồ Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 4, Đồng Nai 5 và Trị An:

a) Thời kỳ I: từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12;

b) Thời kỳ II: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 4;

c) Thời kỳ III: bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

2. Đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng và Phước Hòa:

a) Thời kỳ I: từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12;

b) Thời kỳ II: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 4;

c) Thời kỳ III: bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

3. Đối với các hồ Hàm Thuận, Đa Mi và đập dâng Tà Pao:

a) Thời kỳ I: từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12;

b) Thời kỳ II: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 5;

c) Thời kỳ III: bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

4. Đối với hồ Đơn Dương:

a) Thời kỳ I: từ ngày 16 tháng 01 đến ngày 31 tháng 5;

b) Thời kỳ II: bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

5. Đối với hồ Đại Ninh:

a) Thời kỳ I: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 01;

b) Thời kỳ II: từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 30 tháng 4;

c) Thời kỳ III: bao gồm thời gian còn lại của mùa cạn.

Điều 21. Thẩm quyền quyết định vận hành hồ trong mùa cạn

1. Chủ hồ được phép chủ động vận hành hồ nhưng phải tuân thủ các quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27 và Điều 28, trừ các trường hợp phải điều chỉnh chế độ vận hành quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này và Điều 30 của Quy trình này.

2. Trong trường hợp vào đầu mùa cạn mà mực nước các hồ Thác Mơ, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Dầu Tiếng, Đơn Dương và Đại Ninh thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 30 của Quy trình này, thì căn cứ tình hình thực tế, lưu lượng đến hồ, mực nước hồ và dự báo lưu lượng đến hồ, Chủ hồ phải đề xuất phương án vận hành hồ, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này để chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xem xét, quyết định điều chỉnh lưu lượng, thời gian vận hành các hồ nhằm bảo đảm mực nước hồ không thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III.

3. Trường hợp 30 ngày liên tục mà mực nước các hồ Thác Mơ, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Dầu Tiếng, Đơn Dương và Đại Ninh vẫn thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 30 của Quy trình này thì Chủ hồ phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này xem xét, quyết định điều chỉnh lưu lượng, thời gian vận hành các hồ nhằm đưa mực nước hồ đạt giá trị theo quy định tại Phụ lục III.

4. Trường hợp cần thiết, vào đầu mùa cạn hoặc trong các thời kỳ vận hành hồ trong mùa cạn, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia chủ trì, phối hợp với Sở Công

Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này và các đơn vị liên quan để thống nhất điều chỉnh lưu lượng và thời gian xả của các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Đa Mi, Trị An, Đơn Dương và Đại Ninh trong các ngày thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định, nhưng mức giảm tối đa không vượt quá 50% theo các giá trị quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 22, khoản 1 và 2 Điều 23, khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 25 và khoản 1 Điều 26 của Quy trình này.

5. Trong trường hợp xảy ra sự cố hoặc sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, các hạng mục công trình mà không thể vận hành theo Quy trình này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này xem xét, quyết định phương án điều tiết nước cho hạ du trên cơ sở phương án đề xuất, báo cáo của các Chủ hồ.

Điều 22. Vận hành các hồ Trị An, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Phú Tân 2 và Đa Dâng 3

Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và bảo đảm yêu cầu sử dụng nước như sau:

1. Hồ Trị An:

Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 125 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 130 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 120 m^3/s đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 115 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 120 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 110 m^3/s đối với thời kỳ III.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ có khả năng thấp hơn khoảng mực nước quy định trong Phụ lục III tại thời điểm tiếp theo thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng xả, nhưng phải đảm bảo lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn giá trị quy định tương ứng tại các thời kỳ.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 105 m^3/s đến 115 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Từ 110 m^3/s đến 120 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Từ 100 m^3/s đến 110 m^3/s đối với thời kỳ III.

d) Trong quá trình vận hành theo quy định tại các điểm a, b, và c khoản này, nếu độ mặn nước sông Đồng Nai tại vị trí điểm lấy nước Nhà máy nước Thủ Đức đạt 150 mg/l và dự báo có xu thế vượt 250 mg/l thì Chủ hồ Trị An phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành nhà máy nước Thủ Đức vận hành gia tăng lưu lượng xả để đẩy mặn cho hạ du.

2. Hồ Đồng Nai 2:

a) Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày không nhỏ hơn:

- 18 m^3/s đối với thời kỳ I;

- 20 m^3/s đối với thời kỳ II;

- 12 m^3/s đối với thời kỳ III.

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, nếu mực nước hồ Đồng Nai 3 cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III, hồ Đồng Nai 2 được phép điều chỉnh giảm lưu lượng xả nước xuống hạ du.

3. Hồ Đồng Nai 3:

Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định, bảo đảm nhu cầu sử dụng nước và phải bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 30 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 50 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 45 m^3/s đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 25 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 45 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 40 m^3/s đối với thời kỳ III.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ có khả năng thấp hơn khoảng mực nước quy định trong Phụ lục III tại thời điểm tiếp theo thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng xả, nhưng phải đảm bảo lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn giá trị quy định tương ứng tại các thời kỳ.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 20 m^3/s đến 25 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Từ 40 m^3/s đến 45 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Từ 35 m^3/s đến 40 m^3/s đối với thời kỳ III.

4. Hồ Đăk R'Tih (bậc trên):

Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 8 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 10 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 5 m^3/s đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 6 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 8 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 3 m^3/s đối với thời kỳ III.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ có khả năng thấp hơn khoảng mực nước quy định trong Phụ lục III tại thời điểm tiếp theo thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng xả, nhưng phải đảm bảo lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn giá trị quy định tương ứng tại các thời kỳ.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 4 m^3/s đến 6 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Từ 6 m^3/s đến 8 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Từ 2 m^3/s đến 3 m^3/s đối với thời kỳ III.

5. Các hồ Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Phú Tân 2 và Đa Dâng 3:

a) Vận hành xả nước xuống hạ du, bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày tương đương lưu lượng đến hồ (sai số cho phép +/-20%);

b) Trong quá trình vận hành theo quy định tại điểm a khoản này, nếu có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đối với các hồ Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Đa Dâng 3, Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai đối với hồ Phú Tân 2 thì các hồ phải phối hợp, vận hành xả nước về hạ du theo yêu cầu.

Điều 23. Vận hành các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng và Phước Hòa

Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và bảo đảm yêu cầu sử dụng nước như sau:

1. Hồ Thác Mơ:

Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ Thác Mơ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 50 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 65 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 60 m^3/s đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 45 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 60 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 55 m^3/s đối với thời kỳ III.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ có khả năng thấp hơn khoảng mực nước quy định trong Phụ lục III tại thời điểm tiếp theo thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng xả, nhưng phải đảm bảo lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn giá trị quy định tương ứng tại các thời kỳ.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 40 m^3/s đến 45 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Từ 55 m^3/s đến 60 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Từ 50 m^3/s đến 55 m^3/s đối với thời kỳ III.

2. Hồ Cần Đơn:

Vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn 108,5 m:

- Không nhỏ hơn 55 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 68 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 62 m^3/s đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng 105,5 m đến 108,5 m:

- Không nhỏ hơn 50 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 61 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 56 m^3/s đối với thời kỳ III.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ có khả năng thấp hơn khoảng mực nước từ 105,5 m đến 108,5 m tại thời điểm tiếp theo thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng xả, nhưng phải đảm bảo lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn giá trị quy định tương ứng tại các thời kỳ.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn 105,5 m:

- Từ 45 m^3/s đến 50 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Từ 56 m^3/s đến 61 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Từ 51 m^3/s đến 56 m^3/s đối với thời kỳ III.

3. Hồ Srok Phu Miêng:

Hằng ngày, căn cứ mực nước hồ lúc 07 giờ sáng, vận hành xả nước về hạ du như sau:

a) Khi mực nước hồ bằng hoặc cao hơn 71,5 m, vận hành xả nước với thời gian xả không ít hơn 12 giờ/ngày và bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày tương đương lưu lượng đến hồ (với sai số cho phép +/-20%);

b) Khi mực nước hồ dưới 71,5 m, vận hành xả nước với thời gian xả không ít hơn 10 giờ/ngày và bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày tương đương lưu lượng đến hồ (với sai số cho phép +/-20%).

4. Hồ Phước Hòa:

Vận hành kênh chuyển nước Phước Hòa - Dầu Tiếng phù hợp với yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, Phước Hòa và vận hành xả nước thường xuyên, liên tục về hạ du sông Bé, bảo đảm lưu lượng như sau:

a) Khi mực nước hồ bằng hoặc cao hơn 42,8 m: không nhỏ hơn 25 m^3/s;

b) Khi mực nước hồ thấp hơn 42,8 m: từ 14 m^3/s đến 25 m^3/s.

5. Nhà máy thủy điện Phước Hòa:

Hằng ngày, đơn vị quản lý vận hành nhà máy thủy điện Phước Hòa phối hợp với đơn vị vận hành quản lý hồ Phước Hòa đảm bảo yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa và xả nước về hạ du sông Bé theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 24. Vận hành cụm hồ Hàm Thuận, Đa Mi và đập dâng Tà Pao

1. Cụm hồ Hàm Thuận, Đa Mi:

Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định, đồng thời vận hành xả nước về hạ du sông Đa Mi với thời gian xả không ít hơn 12 giờ/ngày và phải bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ Hàm Thuận cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 22 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 32 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 27 m^3/s đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ Hàm Thuận trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 19 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 29 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 24 m^3/s đối với thời kỳ III.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ có khả năng thấp hơn

khoảng mực nước quy định trong Phụ lục III tại thời điểm tiếp theo thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng xả, nhưng phải đảm bảo lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn giá trị quy định tương ứng tại các thời kỳ.

c) Trường hợp mực nước hồ Hàm Thuận thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 16 m^3/s đến 19 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Từ 26 m^3/s đến 29 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Từ 21 m^3/s đến 24 m^3/s đối với thời kỳ III.

2. Đập dâng Tà Pao

Hằng ngày, vận hành các cống lấy nước đầu kênh để bảo đảm yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Tà Pao và vận hành xả nước về hạ lưu để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định.

3. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, thì các hồ Hàm Thuận - Đa Mi phải phối hợp, vận hành xả nước về hạ du theo yêu cầu.

Điều 25. Vận hành hồ Đơn Dương

1. Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định, đồng thời vận hành xả nước về sông Cái Phan Rang với thời gian xả không ít hơn 12 - 16 giờ/ngày đối với thời kỳ I, 12 giờ/ngày đối với thời kỳ II và phải bảo đảm lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III.

- Không nhỏ hơn 15 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 10 m^3/s đối với thời kỳ II.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III

- Không nhỏ hơn 12 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 7 m^3/s đối với thời kỳ II.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ có khả năng thấp hơn khoảng mực nước quy định trong Phụ lục III tại thời điểm tiếp theo thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng xả, nhưng phải đảm bảo lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn giá trị quy định tương ứng tại các thời kỳ.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 10 m^3/s đến 12 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Từ 5 m^3/s đến 7 m^3/s đối với thời kỳ II.

2. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thì Chủ hồ Đơn Dương phải phối hợp, vận hành xả nước theo yêu cầu.

Điều 26. Vận hành hồ Đại Ninh

1. Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định, đồng thời vận hành xả nước về sông Lũy bảo đảm lưu lượng trung bình ngày như sau:

a) Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 9 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 15 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 8 m^3/s đối với thời kỳ III.

b) Trường hợp mực nước hồ trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Không nhỏ hơn 8 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Không nhỏ hơn 10 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Không nhỏ hơn 6 m^3/s đối với thời kỳ III.

Trong quá trình vận hành, nếu mực nước hồ có khả năng thấp hơn khoảng mực nước quy định trong Phụ lục III tại thời điểm tiếp theo thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng xả, nhưng phải đảm bảo lưu lượng trung bình ngày không nhỏ hơn giá trị quy định tương ứng tại các thời kỳ.

c) Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III:

- Từ 6 m^3/s đến 8 m^3/s đối với thời kỳ I;

- Từ 8 m^3/s đến 10 m^3/s đối với thời kỳ II;

- Từ 4 m^3/s đến 6 m^3/s đối với thời kỳ III.

2. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thì hồ Đại Ninh phải phối hợp, vận hành xả nước theo yêu cầu.

Điều 27. Vận hành hồ Dầu Tiếng

1. Hằng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định, vận hành các cống lấy nước đầu kênh phù hợp với yêu cầu sử dụng nước của hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng và vận hành xả nước thường xuyên, liên tục về hạ du sông Sài Gòn bảo đảm lưu lượng như sau:

a) Không nhỏ hơn 36 m^3/s trong trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III;

b) Không nhỏ hơn 20 m^3/s trong trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III;

c) Không nhỏ hơn 15 m^3/s trong trường hợp mực nước hồ nằm thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Phụ lục III.

2. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu độ mặn nước sông Sài Gòn tại vị trí lấy nước Nhà máy nước Tân Hiệp đạt 150 mg/l và dự báo có xu thế vượt 250 mg/l thì Chủ hồ Dầu Tiếng phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành Nhà máy nước Tân Hiệp vận hành gia tăng lưu lượng xả để đẩy mặn cho hạ du.

Điều 28. Vận hành các hồ Đa Khai, Đăk Sin 1, Đa M'Bri và Đắk Kar

1. Hằng ngày, các hồ phải vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định.

2. Trong quá trình vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đối với các hồ Đăk Sin 1, Đắk Kar, Đa Khai và Đa M'Bri thì các hồ phải phối hợp, vận hành xả nước về hạ du theo yêu cầu.

Chương IV
VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA TRONG TÌNH HUỐNG BẤT THƯỜNG, KHẨN CẤP

Điều 29. Vận hành trong các tình huống bất thường, tình huống khẩn cấp trong thời gian vận hành mùa lũ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này xem xét, quyết định vận hành

các hồ khác với quy định của Quy trình này khi xảy ra một trong các tình huống sau:

a) Cục Khí tượng Thủy văn dự báo, cảnh báo ở hạ du xuất hiện hoặc có nguy cơ xuất hiện lũ, ngập lụt với cấp độ rủi ro thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai từ cấp độ 3 trở lên;

b) Khi một trong các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đăk R'Tih (bậc trên), Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Trị An, Hàm Thuận, Đơn Dương, Đại Ninh và Dầu Tiếng đã sử dụng hết dung tích cắt, giảm lũ cho hạ du mà có dự báo, cảnh báo tiếp tục xuất hiện lũ lớn ở thượng lưu hồ;

c) Khi mực nước tại Trạm thủy văn Đại Ninh vượt mực nước quy định tại Bảng 3 mà mực nước hồ Đơn Dương, Đại Ninh đã đạt đến mực nước dâng bình thường đồng thời dự báo lũ trên sông Đồng Nai còn tiếp tục tăng; hoặc khi mực nước tại Trạm thủy văn Tà Lài vượt mực nước quy định tại Bảng 3 mà mực nước hồ, các hồ Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên) đã đạt đến mực nước dâng bình thường đồng thời dự báo lũ trên sông Đồng Nai còn tiếp tục tăng; hoặc khi mực nước tại Trạm thủy văn Phước Hòa vượt mực nước quy định tại Bảng 3 mà mực nước hồ Thác Mơ, Cần Đơn đã đạt đến mực nước dâng bình thường đồng thời dự báo lũ trên sông Bé còn tiếp tục tăng; hoặc khi mực nước tại Trạm thủy văn Phú Hiệp vượt mực nước quy định tại Bảng 3 mà mực nước hồ Hàm Thuận đã đạt đến mực nước dâng bình thường đồng thời dự báo lũ trên sông La Ngà còn tiếp tục tăng; hoặc khi mực nước tại Trạm thủy văn Biên Hòa vượt mực nước quy định tại Bảng 3 mà mực nước hồ Trị An đã đạt đến mực nước dâng bình thường đồng thời dự báo lũ trên sông Đồng Nai còn tiếp tục tăng; hoặc khi mực nước tại Trạm thủy văn Phú An vượt mực nước quy định tại Bảng 3 mà mực nước hồ Dầu Tiếng đã đạt đến mực nước dâng bình thường đồng thời dự báo lũ trên sông Sài Gòn còn tiếp tục tăng;

d) Xuất hiện sự cố hoặc có nguy cơ đe dọa đến an toàn của công trình, kết cấu hạ tầng quan trọng, thiết yếu ở hạ du;

đ) Xảy ra các tình huống khẩn cấp về thiên tai;

e) Các tình huống khác với quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa nước hoặc đe dọa đến an toàn dân cư ở hạ du.

2. Trong quá trình xử lý các tình huống quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 xem xét, quyết định việc hạ mực nước hồ xuống thấp hơn giá trị mực nước quy định tại Bảng 2 của Quy trình này.

3. Trong quá trình xử lý các tình huống quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp xuất hiện các tình huống có nguy cơ đe dọa nghiêm trọng đến an toàn tính mạng, tài sản, kết cấu hạ tầng quan trọng, thiết yếu ở hạ du, trên cơ sở phương án đề xuất về mức độ, khả năng đảm bảo an toàn công trình của Chủ hồ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này báo cáo Bộ Công Thương trước khi xem xét, quyết định sử dụng một phần dung tích trên mực nước dâng bình thường của hồ, các hồ chứa thủy điện để tham gia cắt, giảm lũ cho hạ du nhưng phải đảm bảo an toàn đập.

Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chuyên môn có chức năng liên quan đến đảm bảo an toàn hồ chứa thủy điện, thủy lợi phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình ra quyết định nêu trên.

Điều 30. Vận hành trong các tình huống bất thường, tình huống khẩn cấp trong thời gian vận hành mùa cạn

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc vận hành các hồ theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này khi xuất hiện một trong các tình huống sau:

a) Cục Khí tượng Thủy văn cảnh báo ở hạ du xuất hiện hoặc có nguy cơ xuất hiện lũ, ngập lụt với cấp độ rủi ro thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai từ cấp độ 2 trở lên;

b) Có khả năng xuất hiện lũ trên một hoặc nhiều lưu vực hồ chứa;

c) Xuất hiện sự cố hoặc có nguy cơ đe dọa đến an toàn của công trình, kết cấu hạ tầng quan trọng, thiết yếu ở hạ du;

d) Các tình huống khác với quy định tại điểm a, b và c khoản này có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa nước hoặc đe dọa đến an toàn dân cư ở hạ du.

2. Việc xem xét, quyết định phương án vận hành hồ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo an toàn công trình.

3. Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước hoặc khi kịch bản nguồn nước công bố nguồn nước trên lưu vực sông Đồng Nai ở trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng hoặc có yêu cầu các hồ vận hành bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt hoặc góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xem xét, quyết định chế độ vận hành hồ cho phù hợp.

4. Khi độ mặn nước sông Đồng Nai tại vị trí Nhà máy nước Thủ Đức, sông Sài Gòn tại vị trí Nhà máy nước Tân Hiệp vượt 250 mg/l liên tục trong 24 giờ thì:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai quyết định việc điều chỉnh thời gian, lưu lượng xả của hồ Trị An cho phù hợp với khả năng của nguồn nước, diễn biến xâm nhập mặn sông Đồng Nai;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định việc điều chỉnh thời gian, lưu lượng xả của hồ Dầu Tiếng cho phù hợp với khả năng của nguồn nước, diễn biến xâm nhập mặn sông Sài Gòn.

5. Trong quá trình vận hành theo quy định tại Điều này, khi xảy ra các tình huống quy định tại Điều 29 thì thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy trình này.

Điều 31. Việc xem xét, quyết định phương án vận hành các hồ để xử lý các tình huống bất thường, khẩn cấp phải căn cứ vào diễn biến tình hình mưa, lũ, yêu cầu về bảo đảm an toàn cho công trình, an toàn cho hạ du và bảo đảm an toàn cho tính mạng, tài sản của người dân và các công trình, kết cấu hạ tầng khác. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia xem xét, quyết định.

Chương V
QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM, TỔ CHỨC VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 32. Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các tỉnh Lâm Đồng, Tây Ninh, Khánh Hòa, thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh

1. Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng, thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này:

a) Quyết định vận hành các hồ theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này;

b) Tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ, quyết định các phương án điều tiết, ban hành lệnh vận hành các hồ theo quy định. Việc ban hành lệnh vận hành các hồ hạ thấp mực nước đón lũ và xả lũ phải trước ít nhất 04 giờ tính đến thời điểm thực hiện lệnh, trừ các tình huống bất thường, khẩn cấp. Việc đóng mở các cửa xả tuân theo quy trình vận hành hồ chứa được cấp có thẩm quyền ban hành;

c) Sử dụng hệ thống hỗ trợ ra quyết định hoặc dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa để xem xét, quyết định việc vận hành hồ theo thẩm quyền. Trong quá trình xem xét, quyết định vận hành hồ, ngoài

việc sử dụng các bản tin dự báo, cảnh báo của Cục Khí tượng Thủy văn, có thể tham khảo các thông tin dự báo, cảnh báo có liên quan;

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện lệnh vận hành hồ; chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với lũ, lụt và xử lý các tình huống ảnh hưởng đến an toàn hạ du khi các hồ xả nước;

đ) Khi ban hành lệnh vận hành hồ phải thông báo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã trên địa bàn có khả năng bị lũ, lụt do vận hành hồ; đồng thời thông báo cho Cục Khí tượng Thủy văn, Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự của các Bộ: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Tây Ninh, thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh và Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia. Riêng các hồ sau còn phải thông báo ngay đến Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh lân cận như sau:

- Thành phố Đồng Nai đối với các hồ Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận;

- Thành phố Hồ Chí Minh đối với các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Trị An;

- Tỉnh Tây Ninh đối với các hồ Dầu Tiếng;

- Tỉnh Khánh Hòa đối với hồ Đơn Dương.

Đối với lệnh vận hành các hồ chứa thủy điện còn phải thông báo tới Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia. Riêng các hồ Đồng Nai 3, Hàm Thuận, Thác Mơ, Trị An, Đơn Dương, Đại Ninh, Cần Đơn còn phải thông báo tới Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

e) Khi nhận được thông báo lệnh vận hành hồ từ Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh lân cận, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh phải thông báo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã trên địa bàn có khả năng bị lũ, lụt do vận hành hồ, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Tây Ninh:

a) Khi nhận được thông báo lệnh vận hành các hồ Dầu Tiếng và Phước Hòa từ Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, phải thông báo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã trên địa bàn có khả năng bị lũ, lụt do vận hành hồ; đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

b) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với lũ, lụt và xử lý các tình

huống ảnh hưởng đến an toàn dân cư ở hạ du khi các hồ xả nước.

3. Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Khánh Hòa cung cấp thông tin về diễn biến mưa lũ và tình hình ngập lụt phía hạ du sông Cái Phan Rang đến Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng để xem xét, quyết định việc vận hành xả nước qua nhà máy thủy điện Đa Nhim.

4. Khi nhận được thông báo lệnh vận hành từ Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã phải thông báo ngay đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khu vực hạ du bị ảnh hưởng, đồng thời chỉ đạo triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp, hạn chế thiệt hại do lũ lụt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thông báo để nhân dân biết và triển khai các biện pháp ứng phó.

5. Việc thông báo các lệnh vận hành theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: văn bản, điện thoại, tin nhắn hoặc thông báo trực tiếp bằng các hình thức phù hợp khác. Trường hợp không thực hiện thông báo lệnh vận hành bằng văn bản, thì người nhận được thông báo phải thông báo lại bằng văn bản và lưu trữ để phục vụ việc kiểm tra, giám sát.

6. Trên cơ sở quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố Đồng Nai chủ trì, phối hợp với Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các tỉnh Lâm Đồng, Tây Ninh, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và các chủ hồ ban hành Quy chế phối hợp liên quan đến việc vận hành hồ chứa để bảo đảm thông tin vận hành hồ chứa được cung cấp kịp thời, đầy đủ đến Nhân dân ở vùng hạ lưu các hồ chứa, đặc biệt trong trường hợp xảy ra mưa, lũ lớn, các tình huống bất thường, khẩn cấp nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại về tài sản của Nhân dân.

7. Triển khai các biện pháp ứng phó với lũ lụt, hạn hán theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh Lâm Đồng, Tây Ninh, thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh

1. Quyết định vận hành các hồ theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7, khoản 1, khoản 2 Điều 17, khoản 2, 3 và khoản 5 Điều 21, Điều 29 và Điều 30 của Quy trình này.

2. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy trình này đối với các đơn vị quản lý, vận hành hồ trên địa bàn phạm vi, thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này.

3. Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, các Chủ hồ xây dựng quy chế phối hợp, phương án chủ động phòng, chống lũ,

lụt, hạn hán, thiếu nước và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó với các tình huống lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước trên địa bàn; đồng thời chỉ đạo thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn dân cư, hạn chế thiệt hại; chỉ đạo việc đảm bảo an toàn cho công trình có liên quan theo thẩm quyền.

4. Chỉ đạo xử lý các tình huống xả lũ khẩn cấp và ứng phó các sự cố khẩn cấp đối với hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai theo thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia theo quy định pháp luật về phòng, chống thiên tai, quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước trên địa bàn thực hiện việc lấy nước phù hợp với thời gian, lịch vận hành của các hồ chứa theo quy định tại Quy trình này.

6. Chỉ đạo các địa phương điều chỉnh lịch, thời vụ gieo trồng và kế hoạch sử dụng nước phù hợp với quy định của Quy trình này.

7. Chỉ đạo các Chủ hồ lắp đặt camera, thiết bị quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến việc vận hành xả nước của hồ, nhà máy và truyền dữ liệu về các cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Quy trình này.

8. Chỉ đạo Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan rà soát nhu cầu sử dụng nước hạ du, phối hợp với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia để điều chỉnh lưu lượng và thời gian xả của các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Đa Mi, Trị An, Đơn Dương và Đại Ninh trong các ngày thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định trong trường hợp cần thiết.

9. Tổ chức xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định hoặc thuê dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa để xem xét, quyết định vận hành hồ chứa theo thẩm quyền. Trong quá trình tính toán, xem xét, quyết định vận hành các hồ, ngoài việc sử dụng các bản tin dự báo, cảnh báo của Cục Khí tượng Thủy văn, có thể tham khảo các thông tin dự báo, cảnh báo có liên quan.

10. Tổ chức thông tin, tuyên truyền, giải thích công khai Quy trình này trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống truyền thanh ở địa phương để các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn hiểu, chủ động phòng ngừa, ứng phó, hạn chế thiệt hại do lũ, lụt và chủ động bố trí kế hoạch sản xuất, lấy nước phù hợp với chế độ vận hành của các hồ theo quy định của Quy trình này nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước.

11. Đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai còn có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức giám sát độ mặn trên sông Sài Gòn tại vị trí Nhà máy nước Tân Hiệp và

sông Đồng Nai tại vị trí Nhà máy nước Thủ Đức, quyết định việc điều chỉnh thời gian, lưu lượng xả của hồ Dầu Tiếng, Trị An theo quy định tại khoản 4 Điều 30 của Quy trình này.

12. Tăng cường bảo vệ không gian thoát lũ và các biện pháp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Điều 34. Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia

Chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó trong trường hợp có tính chất quan trọng, cấp bách theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, pháp luật về thủy lợi và pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1. Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Chủ hồ thủy điện thực hiện việc đảm bảo an toàn các hồ thủy điện.

2. Chỉ đạo, đôn đốc các Chủ hồ thủy điện thực hiện vận hành giảm lũ và vận hành điều tiết nước cho hạ du theo quy định của Quy trình này; thực hiện chế độ quan trắc, dự báo và cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của Quy trình này; lắp đặt hệ thống báo động, thông tin đến các hộ dân vùng hạ lưu nhận biết các tín hiệu khi các hồ chứa thủy điện tiến hành xả lũ.

3. Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Chủ hồ thủy điện, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành Hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia và các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch huy động của các nhà máy thủy điện vào hệ thống điện quốc gia phù hợp với yêu cầu về vận hành giảm lũ cho hạ du trong mùa lũ và các yêu cầu về thời gian, lưu lượng xả của từng hồ trong mùa cạn theo quy định của Quy trình này. Trong đó, ưu tiên huy động điện đối với các hồ chứa có bổ sung, sử dụng thêm dung tích hồ để tham gia cắt, giảm lũ cho hạ du trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của bão khẩn cấp, áp thấp nhiệt đới gần bờ hoặc có các hình thế thời tiết khác có khả năng gây mưa, lũ.

4. Chỉ đạo Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia chủ trì phối hợp với Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này và các đơn vị có liên quan để điều chỉnh lưu lượng và thời gian xả của các hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Đa Mi, Trị An, Đơn Dương và Đại Ninh trong các ngày thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định trong trường hợp cần thiết.

5. Chỉ đạo việc triển khai các biện pháp ứng phó trong tình huống khẩn cấp, quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với công trình thủy

điện trên lưu vực sông Đồng Nai theo thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

6. Chỉ đạo các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc vận hành các hồ chứa thủy điện, đặc biệt trong công tác đảm bảo an toàn công trình, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo cơ quan chức năng đảm bảo an toàn cho người dân ở hạ du hồ chứa trong thời gian xảy ra mưa, lũ trên lưu vực.

7. Chỉ đạo việc nghiên cứu, đề xuất phương án sử dụng một phần dung tích phòng lũ trên mực nước dâng bình thường của hồ chứa thủy điện lớn, quan trọng trên lưu vực sông Đồng Nai trong phạm vi quản lý để nâng cao khả năng cắt, giảm lũ cho hạ du khi xảy ra các tình huống khẩn cấp, bất thường theo quy định tại khoản 8 Điều 50 của Luật Tài nguyên nước năm 2023.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Trong mùa lũ:

a) Chỉ đạo việc bảo đảm an toàn cho các công trình thủy lợi có liên quan theo thẩm quyền;

b) Chỉ đạo việc triển khai các biện pháp ứng phó trong tình huống bất thường, khẩn cấp, quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với công trình thủy lợi trên lưu vực sông Đồng Nai theo thẩm quyền quản lý, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia xem xét, quyết định trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của Bộ;

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chuyên môn, chuyên gia tính toán xây dựng các kịch bản, hỗ trợ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định vận hành các hồ chứa trên địa bàn để bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước và dân cư khi dự báo lũ về hồ có khả năng vượt lưu lượng hoặc mực nước lũ thiết kế (hoặc mực nước lũ kiểm tra) hoặc mực nước lũ ở hạ du có nguy cơ vượt mức nước lũ lịch sử hoặc các tình huống bất thường khác có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa nước hoặc đe dọa đến an toàn dân cư trên lưu vực;

d) Chỉ đạo việc nghiên cứu, đề xuất phương án sử dụng một phần dung tích phòng lũ trên mực nước dâng bình thường của hồ chứa thủy lợi lớn trên lưu vực sông Đồng Nai trong phạm vi quản lý để nâng cao khả năng cắt, giảm lũ cho hạ du khi xảy ra các tình huống khẩn cấp, bất thường theo quy định tại khoản 8 Điều 50 của Luật Tài nguyên nước năm 2023.

2. Trong mùa cạn:

a) Chỉ đạo các Chủ hồ thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc bảo đảm an toàn các hồ thủy lợi trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 của

Quy trình này;

b) Chỉ đạo địa phương, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, kiểm tra, sẵn sàng cho việc lấy nước khi các hồ xả nước, đảm bảo không gây lãng phí nước;

c) Chỉ đạo các địa phương và các cơ quan liên quan chủ động điều chỉnh kế hoạch sử dụng nước cho nông nghiệp phù hợp với khả năng nguồn nước trong những trường hợp cần thiết.

3. Tổ chức công bố, hướng dẫn, tập huấn thực hiện Quy trình. Chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước và các Cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát việc vận hành các hồ chứa theo Quy trình này và tổ chức xây dựng công cụ giám sát, tính toán, hỗ trợ tham mưu chỉ đạo điều hành việc vận hành các hồ theo thẩm quyền.

4. Chỉ đạo Cục Khí tượng Thủy văn tổ chức thực hiện việc quan trắc, dự báo, cảnh báo và cung cấp thông tin, số liệu khí tượng thủy văn theo quy định của Quy trình này.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan quyết định việc điều chỉnh lưu lượng, thời gian vận hành các hồ theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 30 của Quy trình này.

6. Tổ chức xây dựng hệ thống trao đổi thông tin, dữ liệu vận hành các hồ và các thông tin, số liệu có liên quan thống nhất trên toàn lưu vực.

7. Chỉ đạo, đôn đốc các Chủ hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa thực hiện việc vận hành bảo đảm an toàn hồ, đập, vận hành giảm lũ và điều tiết cấp nước cho hạ du theo quy định của Quy trình này; thực hiện chế độ quan trắc, dự báo và cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của Quy trình này.

8. Trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai theo quy định.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ trưởng các bộ, ngành liên quan

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo bảo đảm an toàn công trình, kết cấu hạ tầng và các hoạt động khác có liên quan đến khai thác, sử dụng nước trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý.

2. Chỉ đạo các tổ chức trực thuộc, các cơ quan có liên quan xây dựng biện pháp xử lý các sự cố do lũ, ngập lụt gây ra và lập kế hoạch sử dụng nước phù hợp với Quy trình này.

Điều 38. Trách nhiệm của Chủ hồ

1. Thực hiện vận hành hồ chứa theo quy định của Quy trình này.

2. Theo dõi tình hình khí tượng, thủy văn; thực hiện chế độ quan trắc, dự báo, cung cấp thông tin, số liệu và chế độ báo cáo theo quy định của Quy trình này và cơ quan, địa phương có liên quan khi có yêu cầu.

Đồng thời, chủ động tính toán, xây dựng các phương án vận hành, điều tiết nước đảm bảo an toàn công trình, cắt, giảm lũ hạ du và đề xuất phương án vận hành hồ chứa tới cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định để xem xét, quyết định. Khuyến khích thuê tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, năng lực cung cấp dịch vụ quan trắc, dự báo và hỗ trợ vận hành hồ chứa để nâng cao chất lượng dự báo, vận hành hồ.

3. Lắp đặt camera, thiết bị quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến việc vận hành của hồ chứa; truyền dữ liệu về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước, Cục Khí tượng Thủy văn, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai). Đối với các hồ thủy điện còn phải truyền dữ liệu về Bộ Công Thương (qua Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia), Tập đoàn Điện lực Việt Nam (với các hồ trực thuộc); các hồ thủy lợi truyền dữ liệu về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi) theo quy định.

4. Hằng ngày, cung cấp số liệu vận hành hồ về hệ thống thông tin, giám sát việc vận hành hồ của Cục Quản lý tài nguyên nước, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (với các hồ trực thuộc), Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia và Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp theo yêu cầu.

5. Thực hiện việc thông báo, cảnh báo để bảo đảm an toàn cho người dân và các hoạt động có liên quan trên sông suối ở khu vực hạ lưu đập, nhà máy trước khi vận hành điều tiết nước qua tràn, bắt đầu xả nước phát điện hoặc các trường hợp gia tăng đột ngột lưu lượng xả về hạ du.

6. Trong mùa lũ:

a) Trách nhiệm thực hiện lệnh vận hành được quy định như sau:

- Thực hiện lệnh vận hành hồ của người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này;

- Trường hợp xảy ra tình huống mà không thể thực hiện được theo đúng

lệnh vận hành, Chủ hồ phải báo cáo ngay với người ra lệnh vận hành.

b) Khi thực hiện lệnh vận hành các cửa xả tràn, Chủ hồ phải báo cáo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này và thông báo ngay tới Cục Khí tượng Thủy văn, Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ, Chủ hồ bậc dưới liền kề.

Đối với chủ các hồ sau còn phải thông báo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh như sau:

- Thành phố Đồng Nai đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Phú Tân 2, Đắk Kar, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận và Phước Hòa;

- Tỉnh Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa;

- Thành phố Hồ Chí Minh đối với các hồ Thác Mơ, Trị An.

c) Thực hiện việc vận hành bảo đảm an toàn công trình theo quy định tại Điều 16 của Quy trình này. Khi vận hành đảm bảo an toàn công trình, phải báo cáo ngay tới Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia; Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này; Bộ Công Thương đối với các hồ thủy điện; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với các hồ thủy lợi.

Đối với các Chủ hồ sau còn phải báo cáo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh như sau:

- Thành phố Đồng Nai đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Phú Tân 2, Đắk Kar, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận và Phước Hòa;

- Tỉnh Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa;

- Thành phố Hồ Chí Minh đối với các hồ Thác Mơ, Trị An;

- Tỉnh Khánh Hòa đối với hồ Đơn Dương.

d) Khi xuất hiện các tình huống bất thường, khẩn cấp quy định tại Điều 29 của Quy trình này, phải báo cáo ngay và kèm theo phương án đề xuất tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này xem xét, quyết định.

Đối với chủ các hồ sau còn phải thông báo ngay tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các tỉnh, như sau:

- Thành phố Đồng Nai đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Phú Tân 2, Đắk Kar, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận và Phước Hòa;

- Tỉnh Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa;

- Thành phố Hồ Chí Minh đối với các hồ Thác Mơ, Trị An;

- Tỉnh Khánh Hòa đối với hồ Đơn Dương.

đ) Việc báo cáo, thông báo tới các cơ quan quy định tại các điểm b, c và d khoản này được thực hiện bằng một trong các phương thức sau: trực tiếp, mạng vi tính, thư điện tử, điện thoại, máy vô tuyến điện và các hình thức thông tin, liên lạc phù hợp khác, sau đó văn bản gốc phải được gửi cho các cơ quan, đơn vị nêu trên để theo dõi, đối chiếu và lưu hồ sơ quản lý;

e) Chủ hồ đề xuất bằng văn bản phương án tích nước theo quy định tại Điều 17 của Quy trình này.

7. Trong mùa cạn:

a) Tổ chức vận hành hồ với lưu lượng, thời gian xả theo đúng quy định của Quy trình này; bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm cấp nước an toàn đến cuối mùa cạn, đầu mùa lũ; chỉ được chào bán điện năng lên thị trường điện phù hợp với yêu cầu về thời gian, lưu lượng xả theo quy định của Quy trình này;

b) Đề xuất phương án, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này để xem xét, quyết định phương án điều tiết nước cho hạ du nếu xảy ra sự cố hoặc trong trường hợp sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, các hạng mục công trình mà không thể vận hành theo Quy trình này;

c) Đề xuất phương án, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này để xem xét, quyết định điều chỉnh lưu lượng, thời gian vận hành các hồ theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 21 của Quy trình này và việc vận hành nếu xảy ra các tình huống bất thường, khẩn cấp quy định tại khoản 1 Điều 30 của Quy trình này;

d) Đề xuất phương án, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Quy trình này để xem xét, quyết định việc điều chỉnh chế độ vận hành hồ cho phù hợp;

đ) Hằng ngày, Chủ hồ bậc trên phải thông báo kế hoạch xả nước tới hồ bậc dưới liền kề. Riêng đối với hồ Phước Hòa, trường hợp nhà máy thủy điện Phước Hòa dừng hoàn toàn các tổ máy thì Công ty Cổ phần Điện Phước Hòa phải thông báo ngay cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác Thủy lợi Miền Nam để vận hành cống đảm bảo dòng chảy về hạ du theo quy định;

e) Triển khai lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các hồ thuộc phạm vi quản lý bảo đảm phù hợp với kịch bản nguồn nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng, điều chỉnh, triển khai các phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

8. Chủ hồ Trị An chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp vận hành và cung cấp thông tin, số liệu khí tượng, thủy văn, vận hành hồ.

Điều 39. Trách nhiệm của Chủ đập dâng Tà Pao, Nhà máy nước Tân Hiệp, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng, Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng

1. Đối với Chủ đập dâng Tà Pao

a) Vận hành đập dâng Tà Pao để bảo đảm yêu cầu sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi Tà Pao và thực hiện vận hành đập theo quy định của Quy trình này;

b) Thực hiện chế độ quan trắc và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định của Quy trình này;

c) Lắp đặt camera giám sát việc vận hành và truyền dữ liệu về Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước, Cục Khí tượng Thủy văn), Bộ Công Thương (qua Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia);

d) Hằng ngày, cung cấp số liệu vận hành đập về hệ thống thông tin, giám sát của Cục Quản lý tài nguyên nước;

đ) Trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, không thể đảm bảo việc vận hành theo quy định của Quy trình này thì phải đề xuất phương án, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu cụm hồ Hàm Thuận - Đa Mi điều tiết xả nước bổ sung nước cho hạ du.

2. Đối với Chủ công trình Nhà máy nước Tân Hiệp, Nhà máy nước Thủ Đức

a) Khi độ mặn tại vị trí lấy nước Nhà máy nước Tân Hiệp trên sông Sài Gòn từ 150 mg/l đến 250 mg/l Chủ công trình nhà máy nước Tân Hiệp có trách nhiệm quan trắc độ mặn và cung cấp thông tin tới Chủ hồ Dầu Tiếng ít nhất 1 giờ/lần;

b) Khi độ mặn tại vị trí lấy nước Nhà máy nước Thủ Đức trên sông Đồng

Nai từ 150 mg/l đến 250 mg/l Chủ công trình nhà máy nước Thủ Đức có trách nhiệm quan trắc độ mặn và cung cấp thông tin tới Chủ hồ Trị An ít nhất 1 giờ/lần.

3. Đối với Chủ công trình Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng, Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng

a) Phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành hồ Trị An, Thác Mơ trong việc thực hiện vận hành giảm lũ, cấp nước của hồ chứa Trị An, Thác Mơ trong mùa lũ, mùa cạn theo quy định của Quy trình này;

b) Phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành hồ Trị An, Thác Mơ thực hiện chế độ quan trắc và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định của Quy trình này.

Điều 40. Trách nhiệm về an toàn các công trình

1. Lệnh vận hành các hồ điều tiết lũ trái với các quy định trong Quy trình này dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì người ra lệnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Việc thực hiện sai lệnh vận hành dẫn đến mất an toàn công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du thì Chủ hồ có liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Trong quá trình vận hành công trình nếu phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố công trình đầu mối, đòi hỏi phải điều chỉnh tức thời thì Chủ hồ liên quan có trách nhiệm báo cáo sự cố, đề xuất phương án khắc phục với Bộ Công Thương đối với các hồ thủy điện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với các hồ thủy lợi, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đối với đập dâng Tà Pao để chỉ đạo xử lý, khắc phục sự cố; đồng thời báo cáo ngay tới Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này để chỉ đạo công tác phòng, chống lũ cho hạ du.

Đối với các Chủ hồ sau còn phải báo cáo ngay tới Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh, như sau:

- Thành phố Đồng Nai đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Đắk Kar, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận và Phước Hòa;

- Tỉnh Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa;

- Tỉnh Khánh Hòa đối với hồ Đơn Dương;

- Thành phố Hồ Chí Minh đối với các hồ Thác Mơ, Trị An.

4. Hằng năm, phải thực hiện tổng kiểm tra trước mùa lũ theo quy định.

Chủ hồ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra các trang thiết bị, các hạng mục công trình và tiến hành sửa chữa để đảm bảo vận hành theo chế độ làm việc quy định; đồng thời báo cáo tới Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia, Bộ Công Thương đối với các hồ thủy điện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với các hồ thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này để theo dõi, chỉ đạo.

Đối với các Chủ hồ sau còn phải báo cáo tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các tỉnh, như sau:

- Thành phố Đồng Nai đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Đắk Kar, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận và Phước Hòa;

- Tỉnh Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa;

- Tỉnh Khánh Hòa đối với hồ Đơn Dương;

- Thành phố Hồ Chí Minh đối với các hồ Thác Mơ, Trị An.

5. Trường hợp có sự cố công trình hoặc trang thiết bị không thể sửa chữa xong trước khi bắt đầu mùa lũ quy định tại Điều 2 của Quy trình này, Chủ hồ phải báo cáo ngay tới các cơ quan theo quy định tại khoản 4 Điều này để chỉ đạo xử lý.

Điều 41. Chế độ quan trắc, dự báo trong mùa lũ

1. Trong điều kiện thời tiết bình thường, khi chưa xuất hiện tình huống thời tiết có khả năng gây mưa lũ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Khí tượng Thủy văn, Chủ hồ phải thực hiện chế độ quan trắc, dự báo như sau:

a) Hằng ngày, Cục Khí tượng Thủy văn chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc phải thực hiện 01 bản tin dự báo tại các Trạm Thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Đại Ninh, Phú Hiệp, Biên Hòa và Phú An vào 15 giờ;

b) Hằng ngày, Chủ hồ phải thực hiện việc quan trắc, dự báo như sau:

- Tổ chức quan trắc lượng mưa theo quy định; quan trắc, tính toán mực nước hồ, lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả qua đập tràn, qua nhà máy, qua cống lấy nước đầu kênh (đối với hồ chứa thủy lợi) ít nhất 04 lần/ngày vào các thời điểm: 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ, 19 giờ;

- Thực hiện bản tin dự báo 01 lần vào 09 giờ. Nội dung bản tin dự báo phải bao gồm lưu lượng đến hồ, mực nước hồ thời điểm hiện tại và các thời điểm 06 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới; dự kiến tổng lưu lượng xả tại các thời điểm 06 giờ, 12 giờ, 18 giờ và 24 giờ tới.

2. Khi dự báo có mưa, lũ hoặc xuất hiện lũ, Cục Khí tượng Thủy văn, Chủ hồ phải thực hiện chế độ quan trắc, dự báo và duy trì cho đến khi kết thúc đợt lũ như sau:

a) Cục Khí tượng Thủy văn chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc:

- Thực hiện việc thu thập số liệu quan trắc mưa, mực nước tại các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn thuộc phạm vi quản lý của Cục Khí tượng Thủy văn trên hệ thống sông Đồng Nai theo quy định;

- Thực hiện các bản tin dự báo, cảnh báo thời tiết nguy hiểm gây mưa, lũ lớn. Tần suất ban hành bản tin dự báo, cảnh báo thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai (sau đây gọi tắt là quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai);

- Theo dõi, dự báo và phát hiện thời điểm mực nước tại các Trạm thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Phú Hiệp, Phú An, Đại Ninh và Biên Hòa đạt mực nước tương ứng với các chế độ vận hành của các hồ theo quy định của Quy trình này.

b) Chủ hồ phải thực hiện việc quan trắc, dự báo như sau:

- Tổ chức quan trắc lượng mưa theo quy định; quan trắc, tính toán mực nước hồ, lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả qua đập tràn, qua nhà máy, qua cống lấy nước đầu kênh (đối với hồ chứa thủy lợi) ít nhất 01 giờ một lần, quan trắc 01 giờ 04 lần khi mực nước hồ chứa trên mực nước lũ thiết kế;

- Thực hiện bản tin dự báo lũ đến hồ định kỳ 03 giờ 01 lần. Nội dung bản tin dự báo gồm mực nước hồ, lưu lượng đến hồ thời điểm hiện tại và các thời điểm 06 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới, trong đó phải dự báo thời gian xuất hiện đỉnh lũ đến hồ; dự kiến tổng lưu lượng xả tại các thời điểm 06 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới;

- Đối với chủ các hồ Thác Mơ, Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An và Dầu Tiếng còn phải theo dõi và phát hiện thời điểm lưu lượng đến hồ đạt các giá trị tương ứng với các chế độ vận hành của hồ theo quy định của Quy trình này và báo cáo tới Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này.

3. Hằng năm, trước thời gian bắt đầu được phép tích nước quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 và khoản 2 Điều 17 của Quy trình này, Cục Khí tượng Thủy văn phải thực hiện bản tin dự báo diễn biến thời tiết, thủy văn trong 10 ngày tới trên lưu vực sông Đồng Nai và được cập nhật để phục vụ việc điều hành vận hành tích nước các hồ theo quy định tại Điều 17 của Quy

trình này.

Điều 42. Trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo trong mùa lũ

1. Trong điều kiện thời tiết bình thường, khi chưa xuất hiện tình huống thời tiết có khả năng gây mưa lũ, Cục Khí tượng Thủy văn, Chủ hồ phải thực hiện việc cung cấp thông tin, số liệu như sau:

a) Cục Khí tượng Thủy văn chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc cung cấp bản tin dự báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 của Quy trình này cho Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia (qua Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai), Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng, thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh, các đơn vị quản lý, vận hành hồ trước 16 giờ hằng ngày;

b) Chủ hồ phải cung cấp bản tin dự báo và số liệu quan trắc, tính toán quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 của Quy trình này cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Cục Khí tượng Thủy văn, Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành Hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia và các Chủ hồ bậc dưới liền kề trước 11 giờ hằng ngày.

2. Khi dự báo có mưa, lũ hoặc xuất hiện mưa lũ, Cục Khí tượng Thủy văn, Chủ hồ phải thực hiện việc cung cấp số liệu, thông tin như sau:

a) Cục Khí tượng Thủy văn chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc phải cung cấp ngay bản tin dự báo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 của Quy trình này cho Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia (qua Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai), Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lâm Đồng, thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị quản lý, vận hành các hồ.

Khi mực nước tại các Trạm thủy văn Phước Hòa, Tà Lài, Phú Hiệp, Biên Hòa, Đại Ninh và Phú An đạt mực nước tương ứng với các chế độ vận hành của các hồ theo quy định của Quy trình này thì phải thông báo cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các tỉnh Lâm Đồng, thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh, các Chủ hồ;

b) Chủ hồ phải cung cấp ngay bản tin dự báo kèm theo số liệu quan trắc, tính toán quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 của Quy trình này cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia, Cục Khí tượng Thủy văn và các Chủ hồ bậc dưới liền kề.

3. Trách nhiệm báo cáo:

Các Chủ hồ có trách nhiệm báo cáo kết quả vận hành giảm lũ và trạng thái làm việc của công trình, việc báo cáo được thực hiện như sau:

a) Chậm nhất 02 ngày sau khi kết thúc đợt lũ, các Chủ hồ phải báo cáo kết quả vận hành giảm lũ, trạng thái làm việc sau đợt lũ của hồ và các thông tin có liên quan đến Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Bộ Công Thương và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia đối với các hồ thủy điện; Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, chỉ đạo.

Riêng đối với các Chủ hồ sau còn phải báo cáo tới Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh, như sau:

- Thành phố Đồng Nai đối với các hồ Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Đắk Kar, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận và Phước Hòa;

- Tỉnh Tây Ninh đối với hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa;

- Tỉnh Khánh Hòa đối với hồ Đơn Dương;

- Thành phố Hồ Chí Minh đối với các hồ Thác Mơ, Trị An.

b) Hằng năm, chậm nhất sau 15 ngày khi kết thúc mùa lũ quy định tại Điều 2 của Quy trình này, Chủ hồ phải báo cáo kết quả vận hành trong mùa lũ, trạng thái làm việc trong mùa lũ của hồ, các đề xuất, kiến nghị và các thông tin có liên quan đến Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này; Bộ Công Thương, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành Hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia đối với các hồ thủy điện; Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, chỉ đạo.

4. Phương thức cung cấp thông tin, số liệu:

Việc cung cấp các thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều này được thực hiện theo một trong các phương thức sau: trực tiếp, mạng vi tính, thư điện tử, điện thoại, máy vô tuyến điện và các hình thức thông tin, liên lạc phù hợp khác.

Điều 43. Chế độ quan trắc, dự báo và trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo trong mùa cạn

1. Trách nhiệm tổ chức quan trắc, dự báo:

a) Cục Khí tượng Thủy văn có trách nhiệm chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc:

- Tổ chức đo đạc, quan trắc các trị số khí tượng thủy văn: số liệu mưa, mực nước của toàn bộ mạng quan trắc thuộc phạm vi quản lý của Cục Khí tượng Thủy văn trên lưu vực sông Đồng Nai;

- Nhận định xu thế diễn biến thời tiết, thủy văn trong tháng tới trên lưu vực sông Đồng Nai vào ngày 01 hằng tháng;

b) Chủ hồ phải thực hiện quan trắc, dự báo như sau:

- Hằng ngày, tổ chức đo đạc, quan trắc lượng mưa theo quy định; quan trắc, tính toán mực nước thượng, hạ lưu hồ, lưu lượng đến hồ, lưu lượng qua đập tràn, qua nhà máy, qua cống lấy nước đầu kênh (đối với hồ thủy lợi) ít nhất 02 lần một ngày vào lúc 07 giờ và 19 giờ;

- Tổ chức dự báo lưu lượng đến hồ, mực nước hồ 10 ngày tới vào các ngày 01, 11, 21 hằng tháng;

c) Chủ đập dâng Tà Pao

Hằng ngày, tổ chức đo đạc, quan trắc mực nước, lưu lượng đến đập dâng Tà Pao, lưu lượng lấy vào hai hệ thống kênh chính Bắc, kênh chính Nam và lưu lượng xả xuống hạ du sông La Ngà;

d) Chủ công trình Nhà máy nước Tân Hiệp, Nhà máy nước Thủ Đức

Hằng ngày, tổ chức quan trắc, giám sát độ mặn nước sông Đồng Nai và sông Sài Gòn tại vị trí lấy nước của các Nhà máy nước Thủ Đức và Tân Hiệp.

2. Trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu:

a) Cục Khí tượng Thủy văn: chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc cung cấp cho Ủy ban nhân dân các tỉnh Lâm Đồng, Tây Ninh, thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành Hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia và các Chủ hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Dầu Tiếng, Đơn Dương và Đại Ninh các số liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong 10 ngày qua trước 16 giờ các ngày 01, 11, 21 hằng tháng;

b) Các Chủ hồ Thác Mơ, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Dầu Tiếng, Đơn Dương và Đại Ninh cung cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành Hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia, Cục Quản lý tài nguyên nước, Cục Khí tượng Thủy văn, Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này các số liệu như sau:

lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả về hạ du dự kiến 10 ngày tới trước 11 giờ các ngày 01, 11 và 21 hằng tháng;

c) Hằng ngày, các Chủ hồ cung cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy trình này, Cục Quản lý tài nguyên nước, Cục Khí tượng Thủy văn, Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia các số liệu quan trắc lượng mưa, lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả qua tràn, lưu lượng xả qua nhà máy, mực nước thượng và hạ lưu hồ;

d) Hằng ngày, Chủ đập dâng Tà Pao cung cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Chủ hồ Hàm Thuận - Đa Mi các số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng đến tuyến đập dâng Tà Pao, lưu lượng lấy vào hai hệ thống kênh chính Bắc và kênh chính Nam, lưu lượng xuống hạ du sông La Ngà của đập dâng Tà Pao;

đ) Hằng ngày, Chủ công trình Nhà máy nước Tân Hiệp, Nhà máy nước Thủ Đức cung cấp số liệu độ mặn nước sông Đồng Nai và sông Sài Gòn tại vị trí lấy nước của các Nhà máy nước Thủ Đức và Tân Hiệp cho các đơn vị quản lý, vận hành các hồ, như sau:

- Trị An đối với Nhà máy nước Thủ Đức;

- Dầu Tiếng đối với Nhà máy nước Tân Hiệp.

3. Phương thức cung cấp thông tin, số liệu:

Việc cung cấp các thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo một trong các phương thức sau: trực tiếp, mạng vi tính, thư điện tử, điện thoại, máy vô tuyến điện và các hình thức thông tin, liên lạc phù hợp khác.

Điều 44. Tổ chức thực hiện

1. Giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương, đơn vị quản lý, vận hành xử lý khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan kiến nghị bằng văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Phụ lục I

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU CỦA CÁC HỒ CHỨA

(Kèm theo Quy trình tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Thông số	Đơn vị	Hồ										
			Thác Mơ	Cần Đơn	Srok Phu Miêng	Phước Hòa	Đơn Dương	Đại Ninh	Đồng Nai 2	Đồng Nai 3	Đồng Nai 4	Đăk R'Tih (bậc trên)	Đồng Nai 5
I	**CÁC ĐẶC TRƯNG LƯU VỰC**												
1	Lưu lượng TB nhiều năm	m^3/s	87,4	150,3	160		22,5	30,2	57,6	78,1	83,3	30,4	140,6
2	Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra	m^3/s	6.100	6.965		6.200	5.395	11.139	13.055	14.300	13.300	3.140	11.300
			P=0,1%	P=0,1%		P=0,1%		(PMF)	P=0,02%	P=0,02%	P=0,02%	P=0,1%	P=0,1%
3	Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế	m^3/s	4.900	6.160		4.200	3.688	6.045	6.740	10.400	10.000	2.360	8.320
			P=0,5%	P=0,5%		P=0,5%		P=0,1%	P= 0,1%	P=0,1%	P=0,1%	P=0,5%	P=0,5%
II	**THÔNG SỐ HỒ CHỨA**												
1	Mực nước dâng bình thường	m	218	110	72	42,9	1.042	880	680	590	476	618	288
2	Mực nước chết	m	198	104	70	42,5	1.018	860	665	570	474	603	286
3	Mực nước lũ thiết kế	m	219,6	111,44	72,75	46,23	1.042,8						288
			P = 0,5%	P = 0,5%	P = 0,5%	P = 0,5%							
4	Mực nước lũ kiểm tra	m	220,8	112,36	73,6	48,25	1.044,6	882,6	681,61	593,24	479,24		290,74
			P=0,1%	P=0,1%	P=0,1%	P=0,1%		(PMF)	P=0,02%	P=0,02%	P=0,02%		
5	Dung tích toàn bộ (W_{tb})	10^6m^3	1.360	165,5	99,3	21,0	165	319,77	281	1.690,1	332,1	137,1	106,33
6	Dung tích hữu ích (W_{hi})	10^6m^3	1.250	79,9	28,57	2,45	155,14	251,73	143,4	891,5	16,4	101,8	8,35
7	Dung tích chết (W_c)	10^6m^3	110	85,6	70,73	18,55	9,86	68,04	137,4	798,6	315,7	35,3	97,98
III	**ĐẬP DÂNG CHÍNH**												
1	Cao trình đỉnh đập	m	222,6	113,5	75,5	51,5	1045,5	883,7	684,2	595	481	620,8	293

2	Chiều dài đỉnh đập	m	440	115	2.200	546	1.460	300	763,4	572	565	553	471
3	Chiều cao đập lớn nhất	m	46,5	45,5	31	28,5	38	56	79,2	107	127,5	41,5	72
IV	**ĐẬP TRÀN**												
1	Số khoang tràn	khoang	4	5	6	4	4	3	4	5	5	3	5
2	Kích thước cửa van	m x m	11 x 11	10 x 12	11	4 x 10	11 x 13,7	15 x 18,75	14 x 17	14 x 17,5	14 x 17,5	10 x 11,5	14x16
3	$Q_{xả}$ max với P=0,1%	m^3/s	3.539	5.287	6.153	6.200	4.300,60	6.000	8.663	10.188	10.188	2.330	11.300
4	Cao trình ngưỡng tràn	m	207	98	59	32,5	1.029,2	862,5	665,1	572,5	458,5		272
V	**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN**												
1	Lưu lượng lớn nhất	m^3/s	279	269,6	302	42,4	39,6	55,4	121,7	215	216	50	288
2	Công suất lắp máy	MW	225	77,6	51	12,5	240	150 x 2	70	180	340	82	150
3	Số tổ máy	tổ	3	2	2	3	5	2	2	2	2	2	2

* Các thông số kỹ thuật được thu thập từ các hồ sơ thiết kế, nâng cấp sửa chữa.

TT	Thông số	Đơn vị	Hồ										
			Phú Tân 2	Trị An	Hàm Thuận	Đa Mi	Dầu Tiếng	Đa Khai	Đa Dâng 3	Đăk Sin 1	Đa M'Bri	Đắk Kar	Tà Pao
I	**CÁC ĐẶC TRƯNG LƯU VỰC**												
1	Lưu lượng TB nhiều năm	m^3/s		506	50,2	3,51		2,83	38,5	6,84	11,64	5,76	
2	Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra	m^3/s	18.000	23.500	6.600	1.660	6.200	562,16	7.280	844	2.069	1.080	
			P=0,1%	P=0,02%	P=0,05%	P=0,1%	P=0,02%	P=0,2%	P=0,2%	P=0,2%	P=0,1%	P=0,2%	
3	Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế	m^3/s	12.640	19.000	5.700	1.320	4.910	502,66	4.940	641	1.612	701	4.119
			P=0,5%	P=0,1%	P=0,1%	P=0,5%	P=0,1%	P=0,5%	P=1%	P=1%	P=0,5%	P=1,0%	P=0,5%
II	**THÔNG SỐ HỒ CHỨA**												
1	Mực nước dâng bình thường	m	97	62	605	325	24,4	1408	719,5	495	614	475	122,0
2	Mực nước chết	m	97	50	575	323	17	1397	717,5	482	590	470	
3	Mực nước lũ thiết kế	m	97,93	62,48	606,7	327,05	25,1		725,89	495,07	614,2	477	125,12
							P = 0,1%		P = 1%	P = 1%	P = 0,5%	P=1,0%	P=0,5%
4	Mực nước lũ kiểm tra	m	101,49	63,9	607,5	327,4	26,92	1.411,24	727,59	495,85	615,2	480,18	
							P = 0,02%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,1%	P=0,2%	
5	Dung tích toàn bộ (W_{tb})	10^6m^3	4,32	2.764,7	695	140,8	1.580	9,95	7,6	18,09	56,29	11,44	
6	Dung tích hữu ích (W_{hi})	10^6m^3	0	2.546,7	523	11,6	1.110	7,5	1,43	14,18	45,9	4,93	
7	Dung tích chết (W_c)	10^6m^3	4,32	218	172	129,2	470	2,45	6,17	3,91	10,4	6,51	23,0
III	**ĐẬP DÂNG CHÍNH**												
1	Cao trình đỉnh đập	m	102,3	65	609,5	329	28	1.411,5	728	496,5	616	480,5	122,0
2	Chiều dài đỉnh đập	m	298	420	686	490	1.100	196	237	447	216	200,68	370,0
3	Chiều cao đập	m	5,3	40	93,5	72	28	31,5	23	40	55	37,95	122,0

	lớn nhất												
IV	**ĐẬP TRÀN**												
1	Số khoang tràn	khoang	8	8	5		6			2	3	2	2
2	Kích thước cửa van	m x m	13x16	15 x 16,3	11 x 11,6		10 x 6			8 x 8	9 x 12	6 x 8	10x6,25
3	$Q_{xả}$ max với P=0.1%	m^3/s	16.100	18.700	4.500	820	2.800		7.280		1.936		
4	Cao trình ngưỡng tràn	m	81	46	594	325	14	1.408	719,5	487	604	467	117,0
V	**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN**												
1	Lưu lượng lớn nhất	m^3/s	787,5	880	136	137		4,85	65	12,85	22,7	8,51	
2	Công suất lắp máy	MW	93	400	300	175		8	12	28,4	75	12	
3	Số tổ máy	tổ	3	4	2	2		3	2	2	2	3	

* Các thông số kỹ thuật được thu thập từ các hồ sơ thiết kế, nâng cấp sửa chữa.

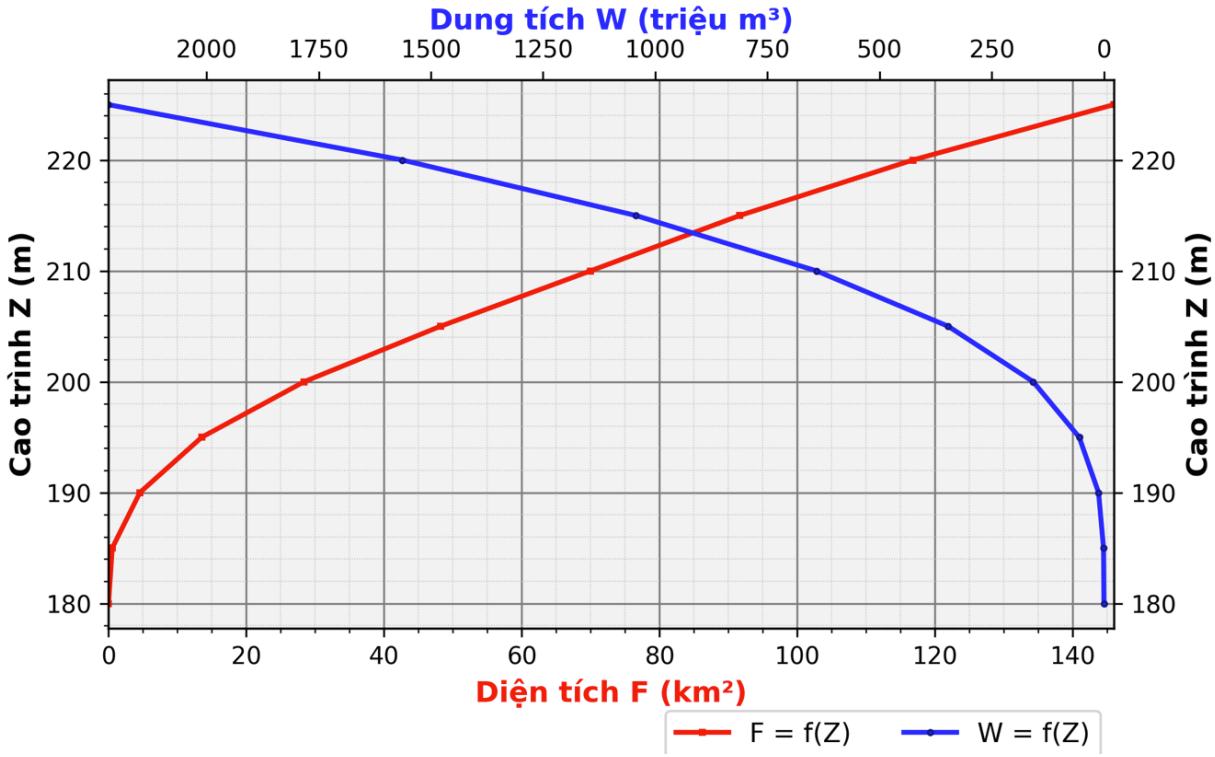
Phụ lục II

BẢNG TRA VÀ BIỂU ĐỒ QUAN HỆ MỰC NƯỚC DIỆN TÍCH VÀ DUNG TÍCH CÁC HỒ CHỨA

(Kèm theo Quy trình tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

I. HỒ THÁC MƠ

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

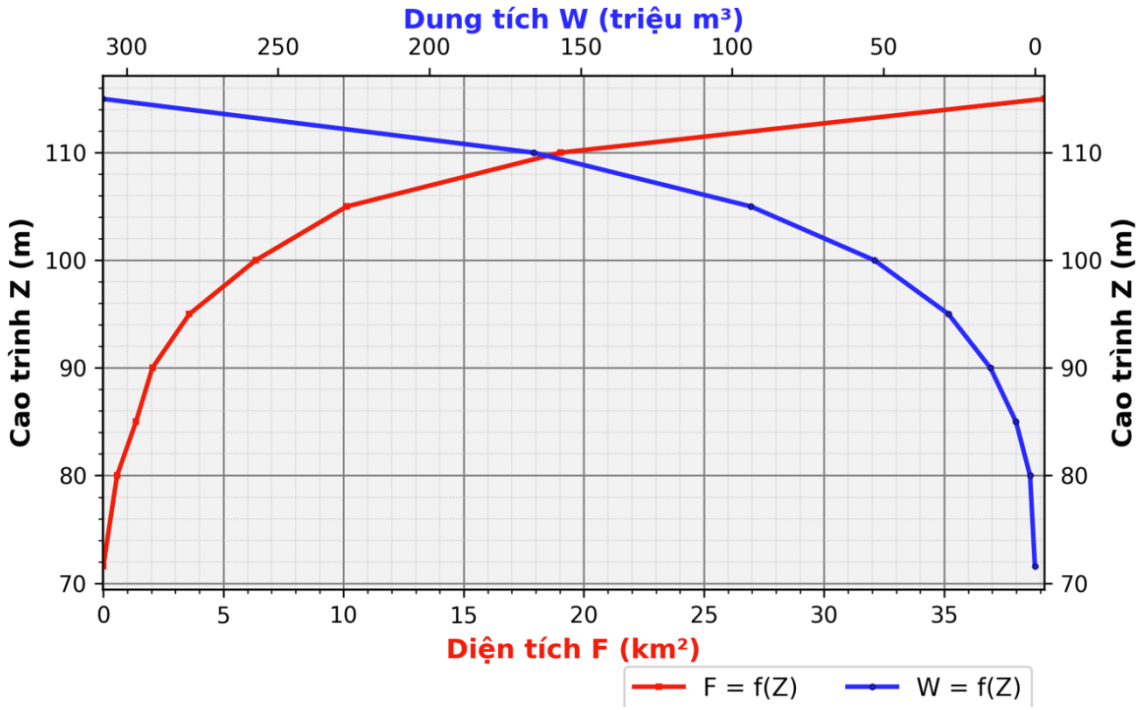


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Z(m)	180	185	190	195	200	205	210	215	220	225
F(km^2)	0	0,54	4,55	13,55	28,4	48,18	69,97	91,67	116,77	145,97
W($10^6 m^3$)	0	0,9	11,97	55,19	157,67	346,91	640,57	1.043,44	1.563,29	2.218,79

II. HỒ CẦN ĐƠN

1. Biểu đồ quan hệ F = f(Z) và W=f(Z)

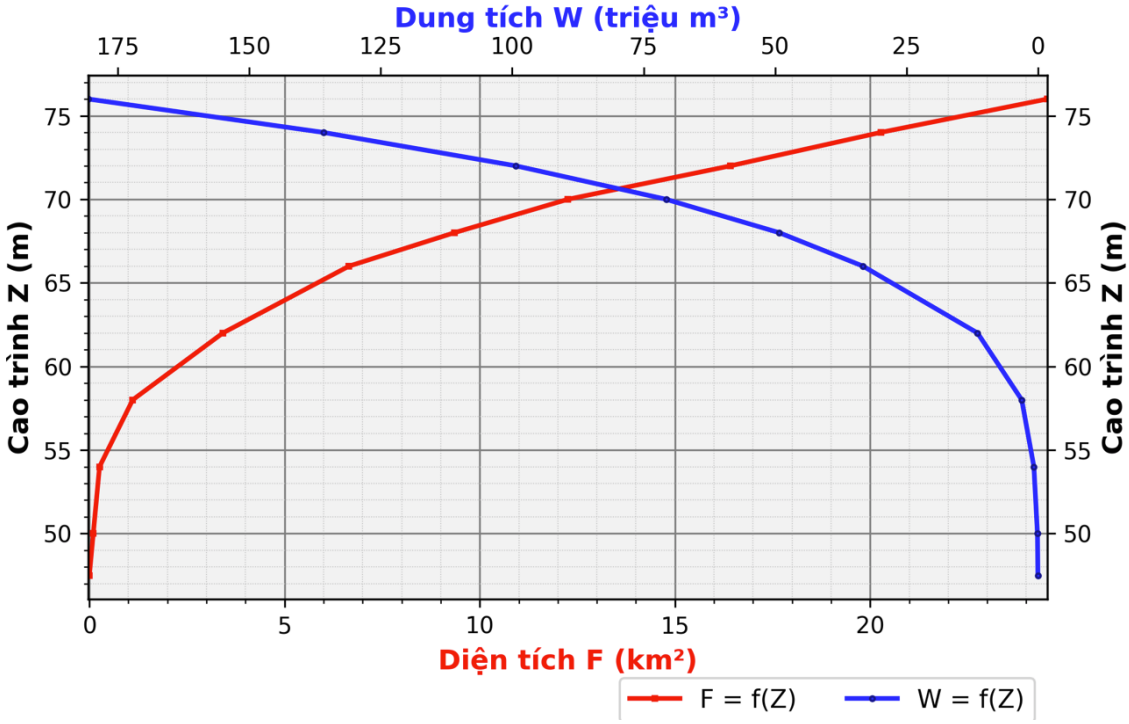


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Z(m)	71,6	80	85	90	95	100	105	110	115
F(km^2)	0	0,57	1,36	2,04	3,58	6,34	10,13	19,02	39,16
W($10^6 m^3$)	0	1,59	6,25	14,68	28,53	52,98	93,78	165,49	307,94

III. HỒ SROK PHU MIÊNG

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

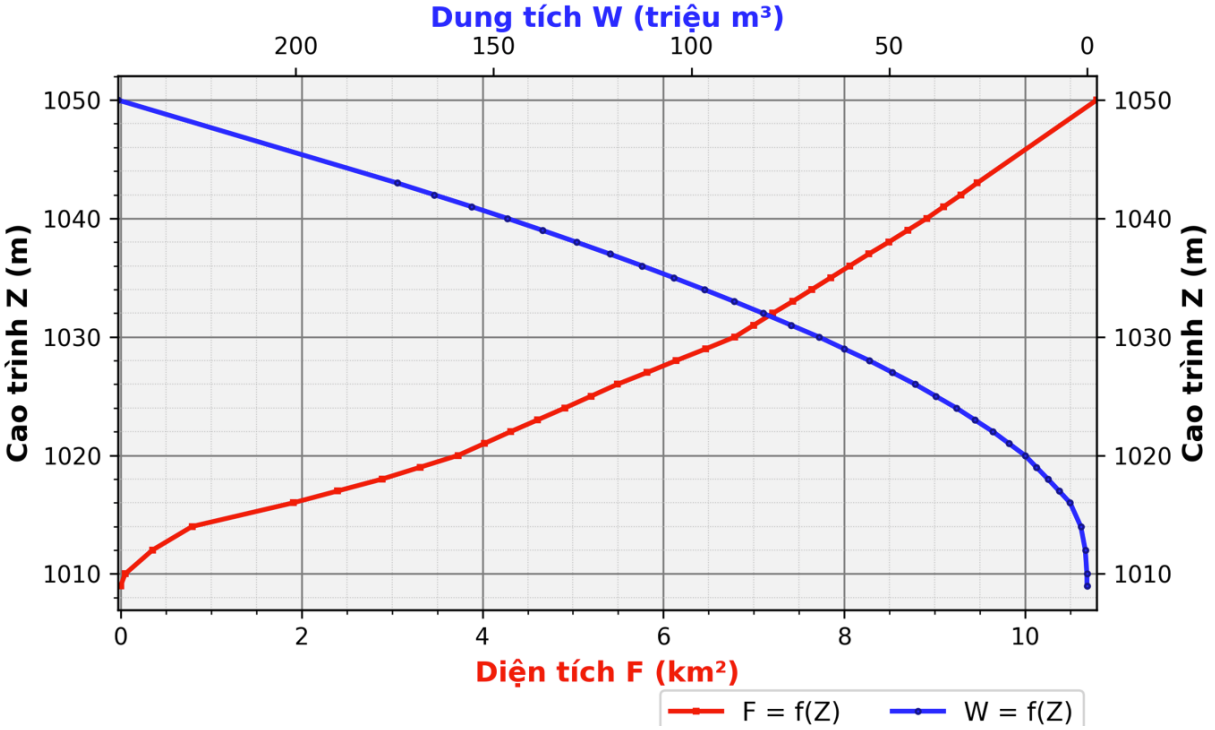


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Z(m)	47,5	50	54	58	62	66	68	70	72	74	76
F(km^2)	0	0,10	0,26	1,11	3,42	6,65	9,35	12,26	16,42	20,27	24,54
W($10^6 m^3$)	0	0,08	0,76	3,07	11,48	33,27	49,19	70,73	99,3	135,92	180,66

IV. HỒ ĐƠN DƯƠNG

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

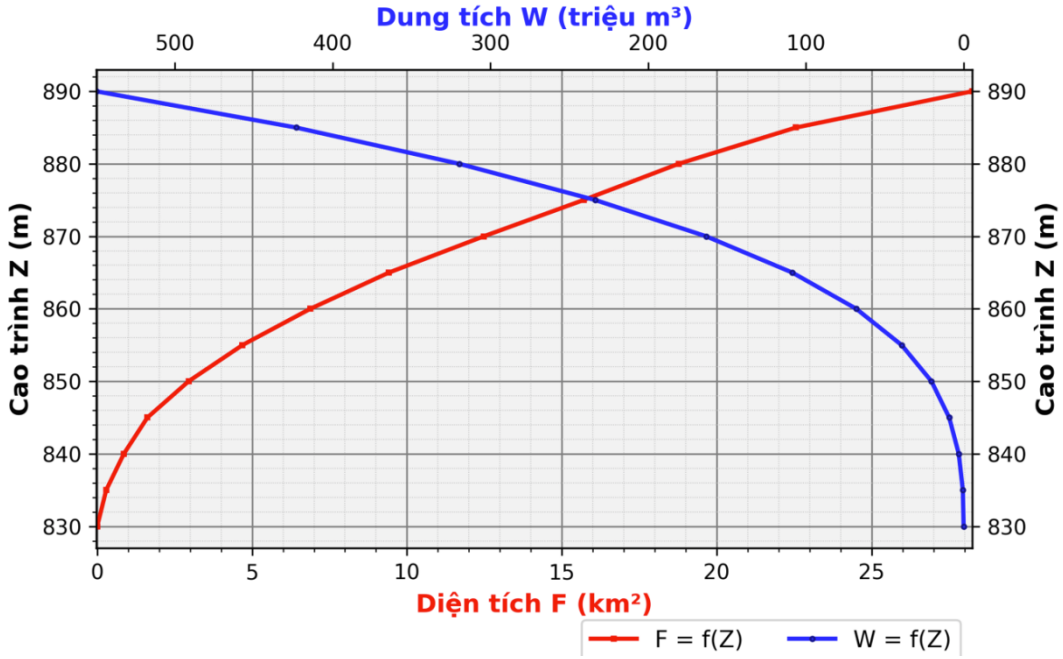


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z(m)	F (km²)	W (10⁶m³)	STT	Z(m)	F (km²)	W (10⁶m³)
1	1009	0	0	18	1029	6,47	61,42
2	1010	0,05	0,02	19	1030	6,79	67,79
3	1012	0,35	0,42	20	1031	7,00	74,84
4	1014	0,79	1,56	21	1032	7,21	81,92
5	1016	1,91	4,26	22	1033	7,43	89,22
6	1017	2,40	7,06	23	1034	7,64	96,74
7	1018	2,89	9,86	24	1035	7,85	104,48
8	1019	3,31	12,77	25	1036	8,06	112,44
9	1020	3,73	15,68	26	1037	8,27	120,62
10	1021	4,02	19,71	27	1038	8,49	129,02
11	1022	4,31	23,75	28	1039	8,70	137,64
12	1023	4,61	28,38	29	1040	8,91	146,47
13	1024	4,91	33,01	30	1041	9,10	155,58
14	1025	5,20	38,21	31	1042	9,29	165,00
15	1026	5,49	43,41	32	1043	9,47	174,42
16	1027	5,82	49,20	33	1050	10,79	244,97
17	1028	6,14	55,00				

V. HỒ ĐẠI NINH

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

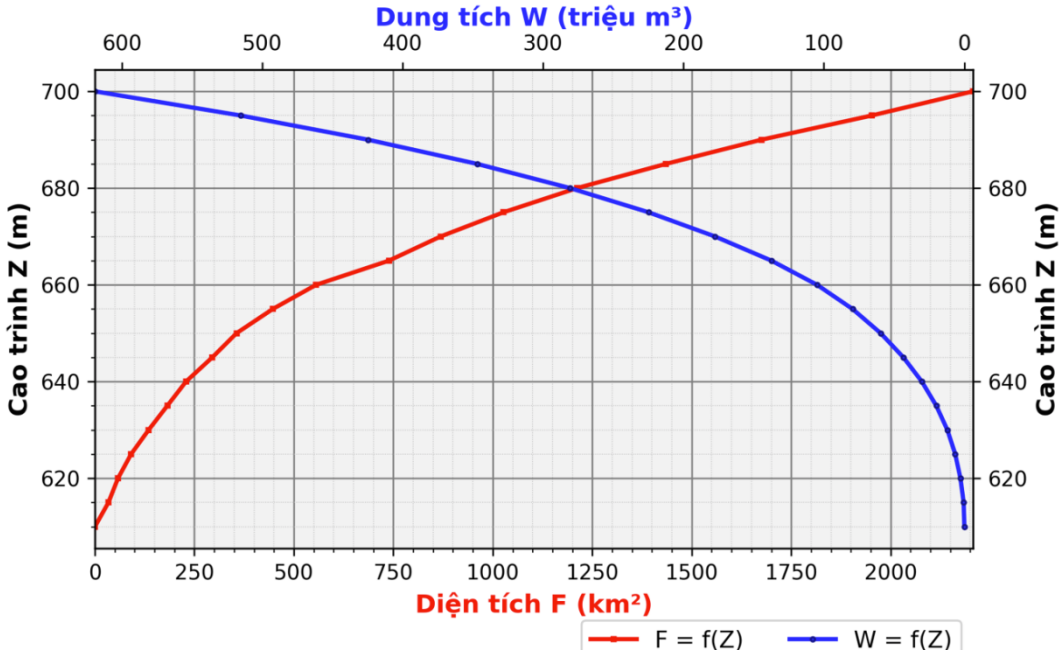


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Z(m)	830	835	840	845	850	855	860	865	870	875	880	885	890
F(km^2)	0	0,29	0,86	1,62	2,95	4,69	6,88	9,42	12,48	15,70	18,77	22,56	28,25
W($10^6 m^3$)	0	0,48	3,07	9,13	20,37	39,30	68,04	108,61	163,18	233,47	319,77	423,19	549,82

VI. HỒ ĐỒNG NAI 2

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

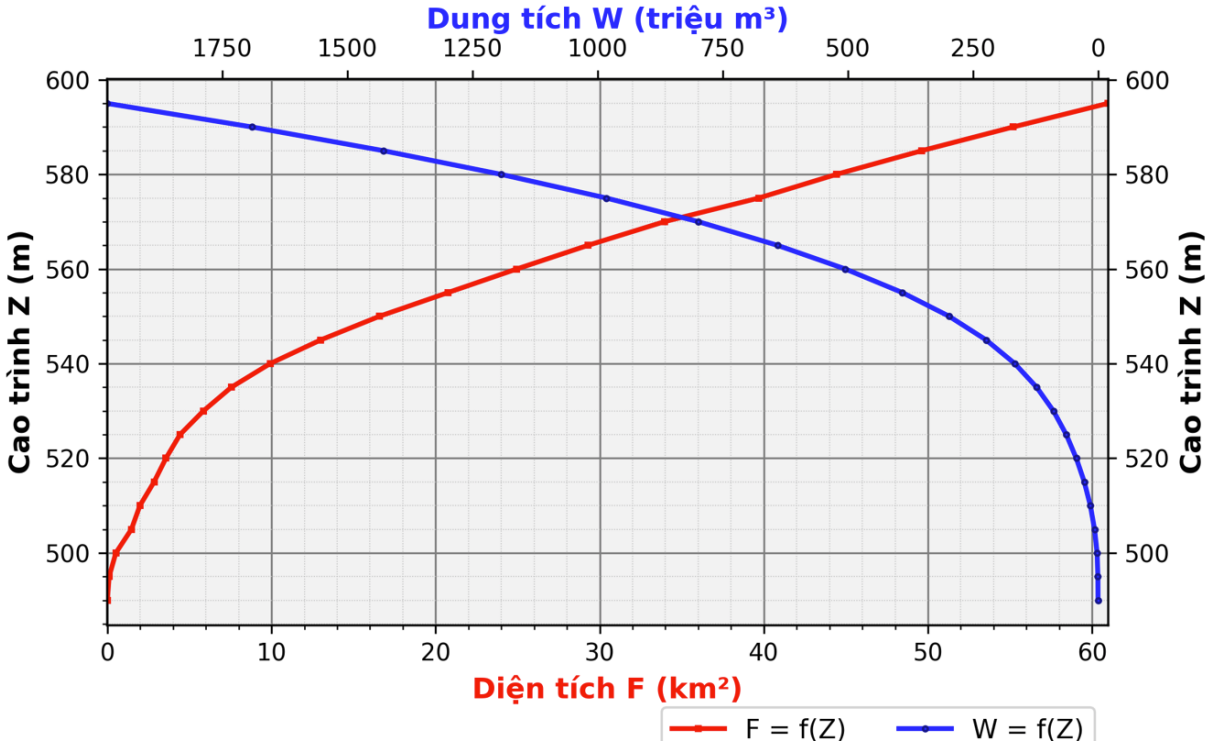


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z(m)	F(km²)	W(10⁶m³)	TT	Z(m)	F(km²)	W(10⁶m³)
1	610	0	0	11	660	556	104,9
2	615	34	0,5	12	665	739	137,4
3	620	58	2,8	13	670	869	177,6
4	625	91	6,5	14	675	1.027	224,9
5	630	135	12,1	15	680	1.212	280,8
6	635	182	20,0	16	685	1.435	346,9
7	640	229	30,3	17	690	1.675	424,6
8	645	295	43,4	18	695	1.952	515,2
9	650	356	59,6	19	700	2.207	619,1
10	655	447	79,6				

VII. HỒ ĐỒNG NAI 3

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

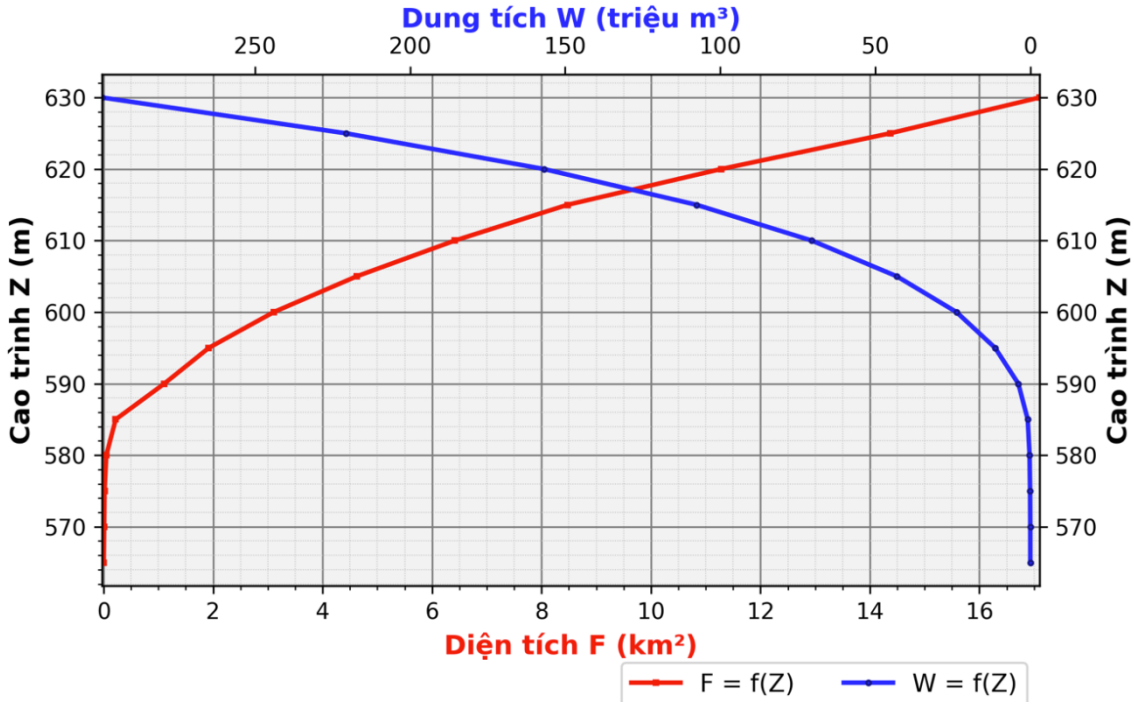


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	F (km^2)	W ($10^6 m^3$)	TT	Z (m)	F (km^2)	W ($10^6 m^3$)
1	490	0	0	12	545	12,992	223,54
2	495	0,105	0,26	13	550	16,573	297,45
3	500	0,516	1,82	14	555	20,740	390,74
4	505	1,464	7,00	15	560	24,945	504,95
5	510	1,981	15,38	16	565	29,284	640,52
6	515	2,844	27,44	17	570	33,941	798,58
7	520	3,566	43,47	18	575	39,693	982,66
8	525	4,424	63,44	19	580	44,418	1.192,94
9	530	5,848	89,12	20	585	49,624	1.428,05
10	535	7,550	122,62	21	590	55,181	1.690,06
11	540	9,913	166,28	22	595	60,966	1.980,43

VIII. HỒ ĐĂK R'TIH (BẬC TRÊN)

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

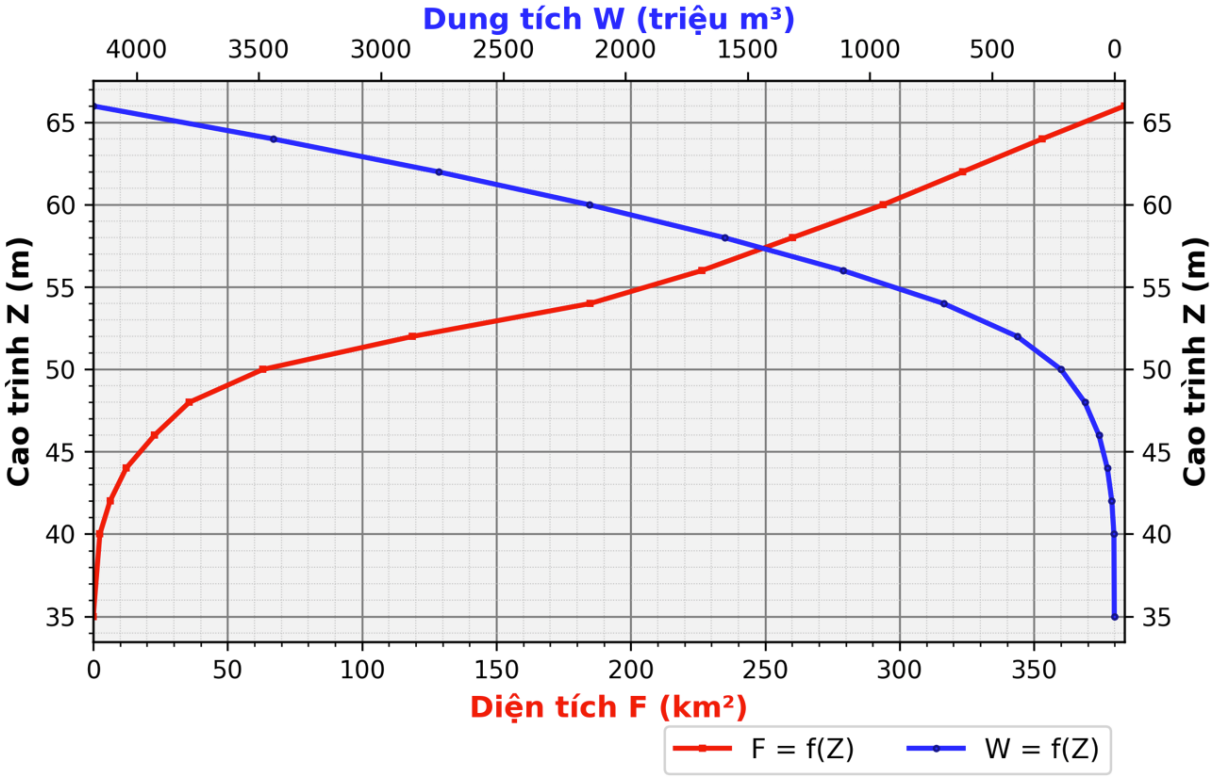


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	F (km^2)	W ($10^6 m^3$)	TT	Z (m)	F (km^2)	W ($10^6 m^3$)
1	565	0	0	8	600	3,106	23,79
2	570	0,008	0,01	9	605	4,621	42,99
3	575	0,016	0,07	10	610	6,415	70,45
4	580	0,048	0,23	11	615	8,474	107,6
5	585	0,219	0,84	12	620	11,28	156,8
6	590	1,107	3,87	13	625	14,37	220,7
7	595	1,92	11,35	14	630	17,1	299,3

IX. HỒ TRỊ AN

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

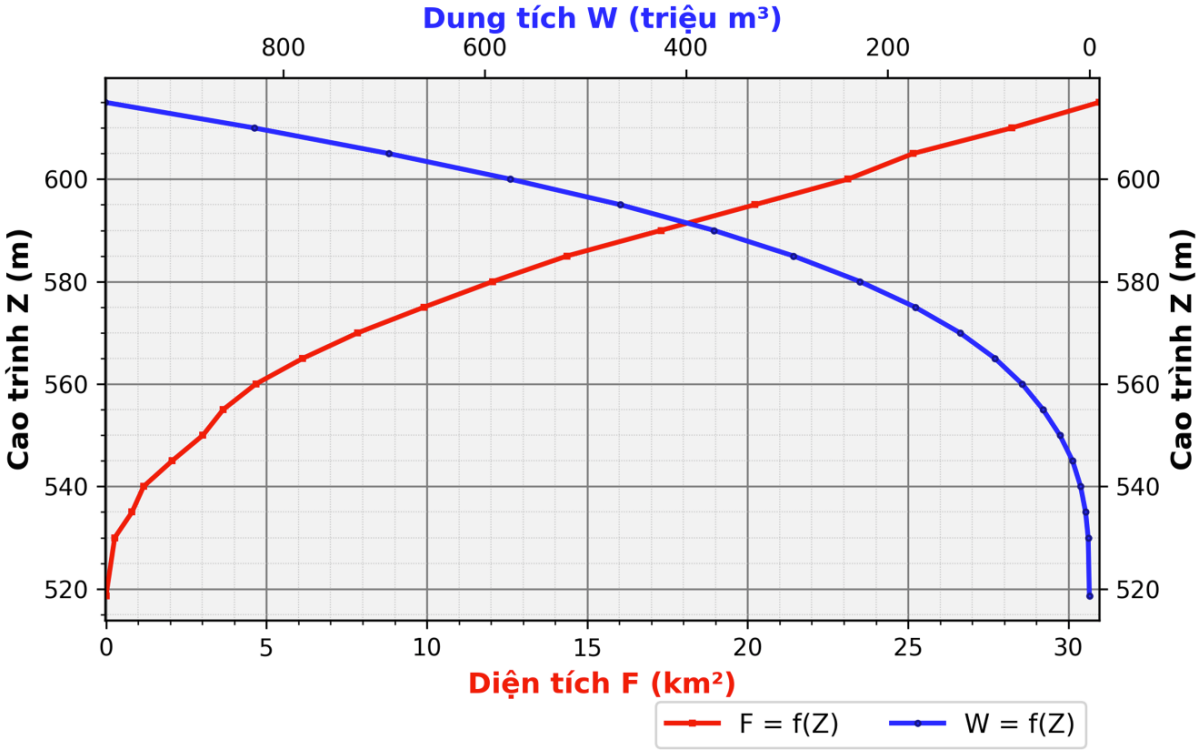


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	F (km^2)	W ($10^6 m^3$)	TT	Z (m)	F (km^2)	W ($10^6 m^3$)
1	35	0	0	9	54	184,78	697,86
2	40	2,45	1,63	10	56	226,32	1.108,26
3	42	6,22	10,09	11	58	260,06	1.594,25
4	44	12,24	28,48	12	60	293,80	2.147,77
5	46	22,76	62,64	13	62	323,40	2.764,73
6	48	35,68	120,60	14	64	353,00	3.440,92
7	50	63,10	218,03	15	66	383,66	4.177,30
8	52	118,64	396,88				

X. HỒ HÀM THUẬN

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

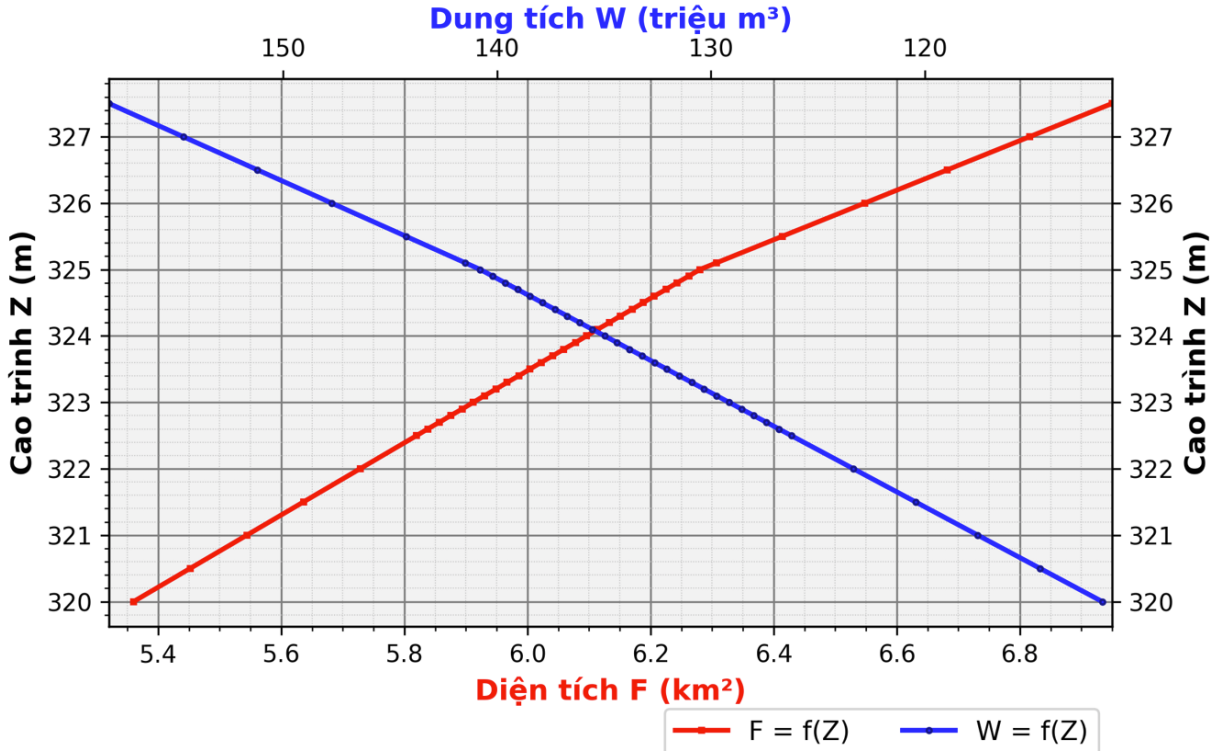


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	F (km^2)	W ($10^6 m^3$)	TT	Z (m)	F (km^2)	W ($10^6 m^3$)
1	518,68	0	0	11	575	9,91	172,73
2	530	0,27	1,19	12	580	12,05	227,54
3	535	0,81	3,76	13	585	14,37	293,50
4	540	1,17	8,68	14	590	17,30	372,56
5	545	2,06	16,65	15	595	20,22	465,26
6	550	3,02	29,27	16	600	23,13	574,55
7	555	3,65	45,92	17	605	25,16	695,23
8	560	4,67	66,66	18	610	28,23	828,63
9	565	6,13	93,57	19	615	30,96	976,55
10	570	7,85	128,43				

XI. HỒ ĐA MI

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

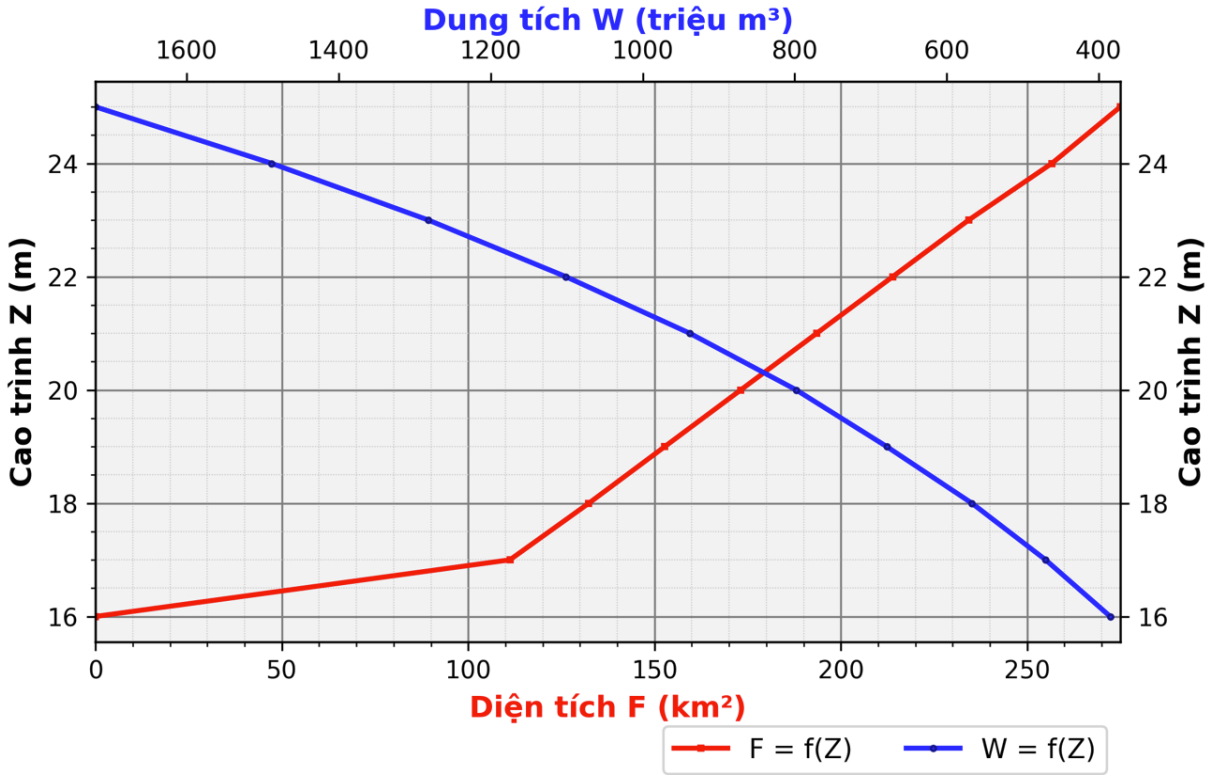


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	F (km²)	W (10⁶m³)	TT	Z (m)	F (km²)	W (10⁶m³)
1	320	5,36	111,72	20	323,9	6,078	134,387
2	320,5	5,452	114,626	21	324	6,096	134,968
3	321	5,544	117,532	22	324,1	6,114	135,549
4	321,5	5,636	120,438	23	324,2	6,133	136,13
5	322	5,728	123,344	24	324,3	6,151	136,712
6	322,5	5,82	126,25	25	324,4	6,17	137,293
7	322,6	5,838	126,831	26	324,5	6,188	137,874
8	322,7	5,857	127,412	27	324,6	6,206	138,455
9	322,8	5,875	127,994	28	324,7	6,225	139,036
10	322,9	5,894	128,575	29	324,8	6,243	139,618
11	323	5,912	129,156	30	324,9	6,262	140,199
12	323,1	5,93	129,737	31	325	6,28	140,78
13	323,2	5,949	130,318	32	325,1	6,307	141,474
14	323,3	5,967	130,90	33	325,5	6,414	144,249
15	323,4	5,986	131,481	34	326	6,548	147,718
16	323,5	6,004	132,062	35	326,5	6,682	151,187
17	323,6	6,022	132,643	36	327	6,816	154,656
18	323,7	6,041	133,224	37	327,5	6,95	158,125
19	323,8	6,059	133,806				

XII. HỒ DẦU TIẾNG

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

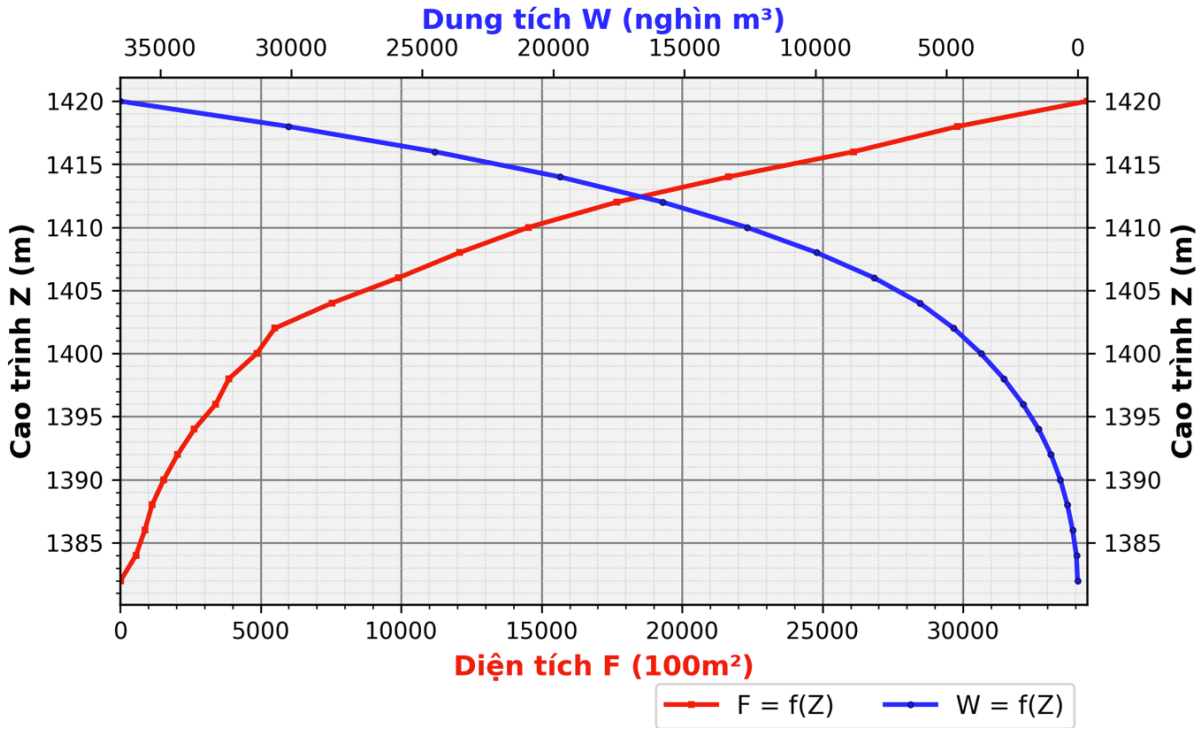


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Z (m)	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
F (km^2)	0	111,2	132,38	152,76	173,14	193,52	213,9	234,28	256,6	275
W ($10^6 m^3$)	385	470	567	679	798	938	1.101	1.282	1.488	1.720

XIII. HỒ ĐA KHAI

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

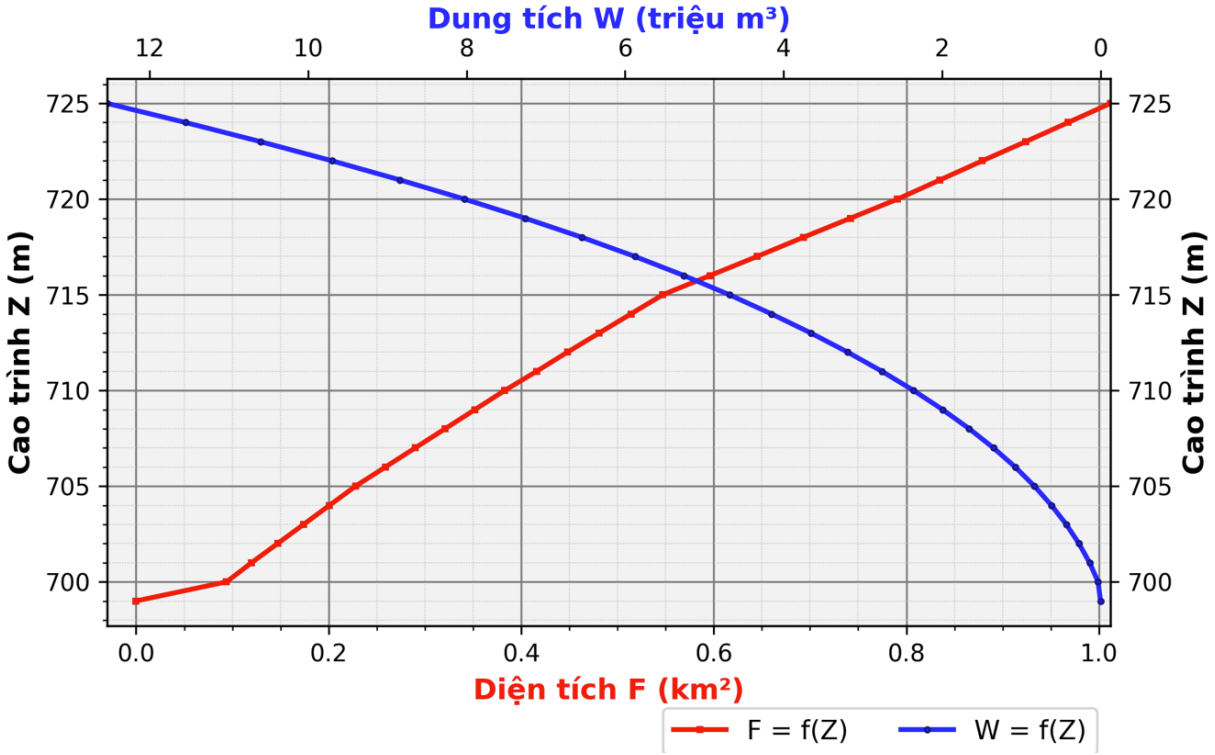


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	W (10^3m^3)	F (10^2m^2)	TT	Z (m)	W (10^3m^3)	F (10^2m^2)
1	1.382	1,0	16,0	11	1.402	4.722,2	5.504,0
2	1.384	45,7	560,0	12	1.404	6.020,9	7.536,0
3	1.386	188,5	880,0	13	1.406	7.759,5	9.904,0
4	1.388	389,6	1.136,0	14	1.408	9.954,3	12.080,0
5	1.390	657,3	1.552,0	15	1.410	12.611,4	14.528,0
6	1.392	1.016,1	2.048,0	16	1.412	15.827,0	17.680,0
7	1.394	1.483,7	2.640,0	17	1.414	19.753,1	21.648,0
8	1.396	2.086,9	3.408,0	18	1.416	24.522,2	26.112,0
9	1.398	2.814,4	3.872,0	19	1.418	30.110,1	29.808,0
10	1.400	3.686,1	4.864,0	20	1.420	36.527,0	34.416,0

XIV. HỒ ĐA DÂNG 3

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

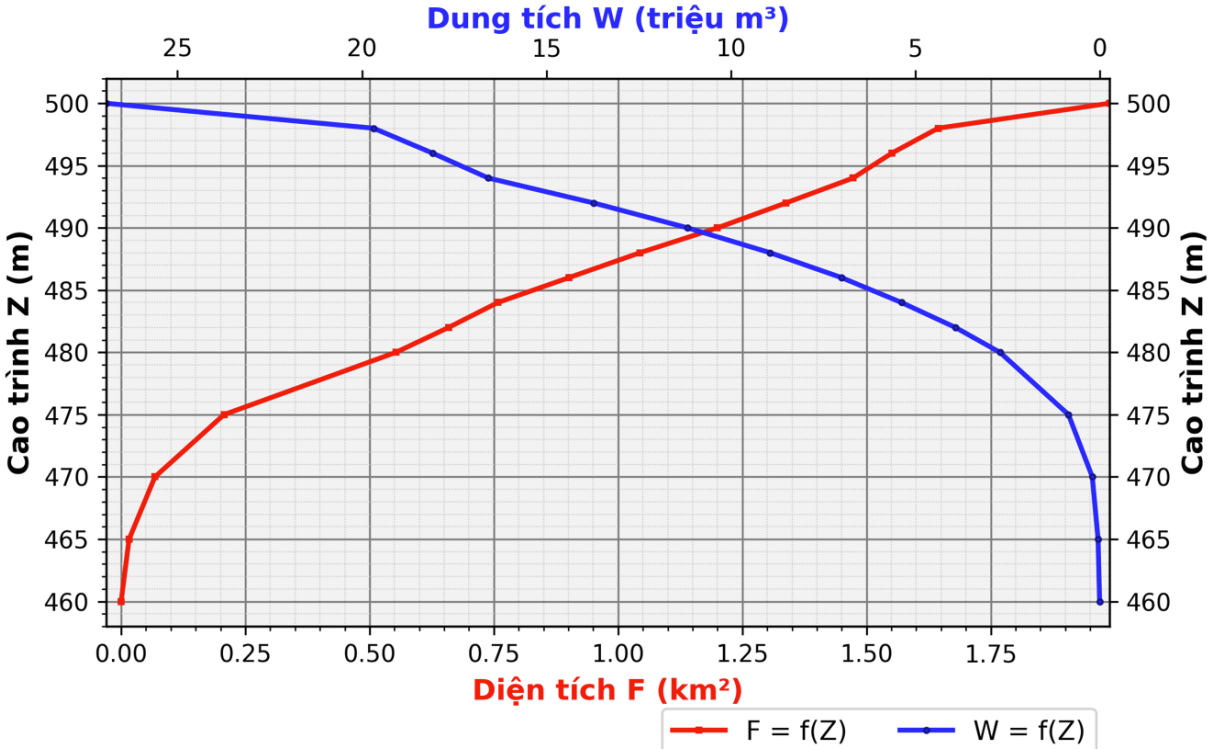


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	W ($10^6 m^3$)	F (km^2)	TT	Z (m)	W ($10^6 m^3$)	F (km^2)
1	699	0	0	15	713	3,655	0,481
2	700	0,031	0,094	16	714	4,153	0,514
3	701	0,138	0,12	17	715	4,684	0,547
4	702	0,272	0,147	18	716	5,255	0,596
5	703	0,432	0,174	19	717	5,875	0,645
6	704	0,62	0,201	20	718	6,544	0,693
7	705	0,834	0,228	21	719	7,262	0,742
8	706	1,077	0,259	22	720	8,028	0,791
9	707	1,352	0,29	23	721	8,841	0,835
10	708	1,657	0,321	24	722	9,699	0,879
11	709	1,993	0,352	25	723	10,6	0,924
12	710	2,36	0,383	26	724	11,546	0,968
13	711	2,759	0,416	27	725	12,536	1,012
14	712	3,191	0,448				

XV. HỒ ĐĂK SIN 1

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

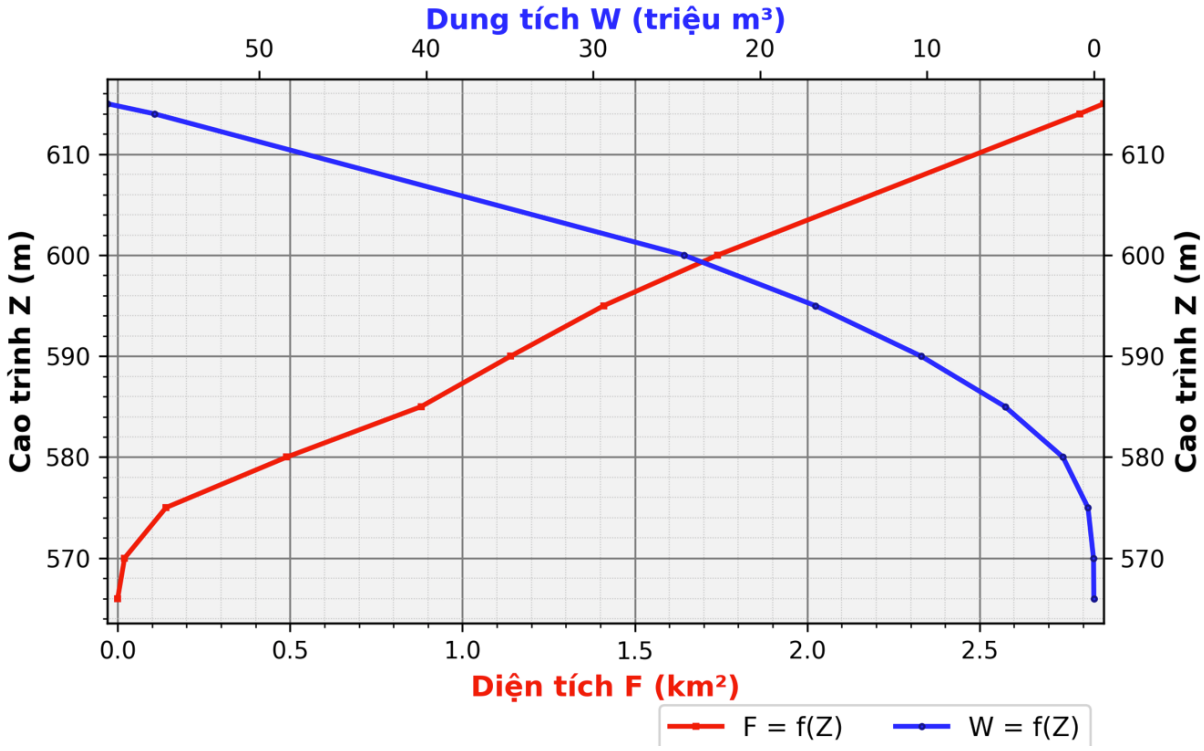


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z(m)	W(10^6m^3)	F(km^2)	TT	Z(m)	W(10^6m^3)	F(km^2)
1	460	-	-	9	488	8,932	1,044
2	465	0,042	0,016	10	490	11,171	1,200
3	470	0,198	0,068	11	492	13,721	1,338
4	475	0,844	0,207	12	494	16,574	1,473
5	480	2,701	0,553	13	496	18,086	1,551
6	482	3,909	0,659	14	498	19,684	1,644
7	484	5,368	0,758	15	500	26,933	1,989
8	486	6,995	0,901				

XVI. HỒ ĐA M'BRI

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

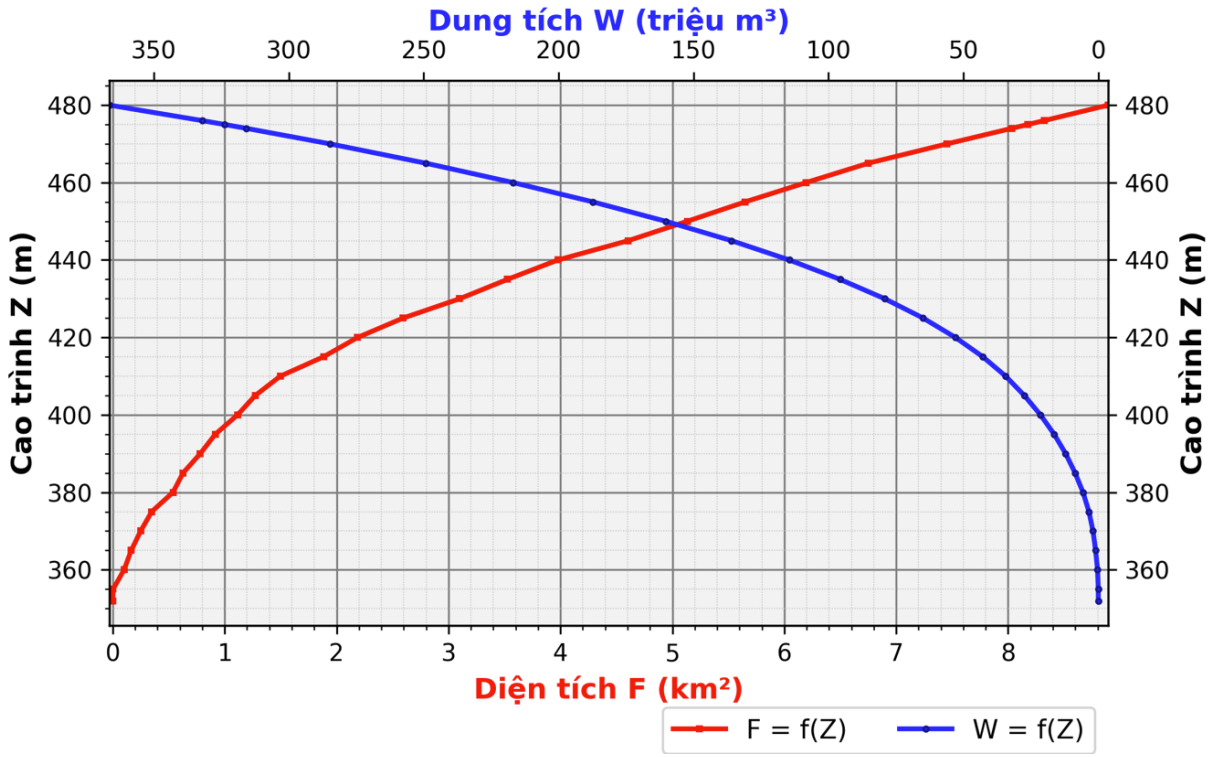


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

STT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Z(m)	566	570	575	580	585	590	595	600	614	615
F(km^2)	0	0,02	0,14	0,49	0,88	1,14	1,41	1,74	2,79	2,86
W(10^6m^3)	0	0,02	0,35	1,85	5,32	10,35	16,69	24,56	56,29	59,11

XVII. HỒ ĐỒNG NAI 4

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

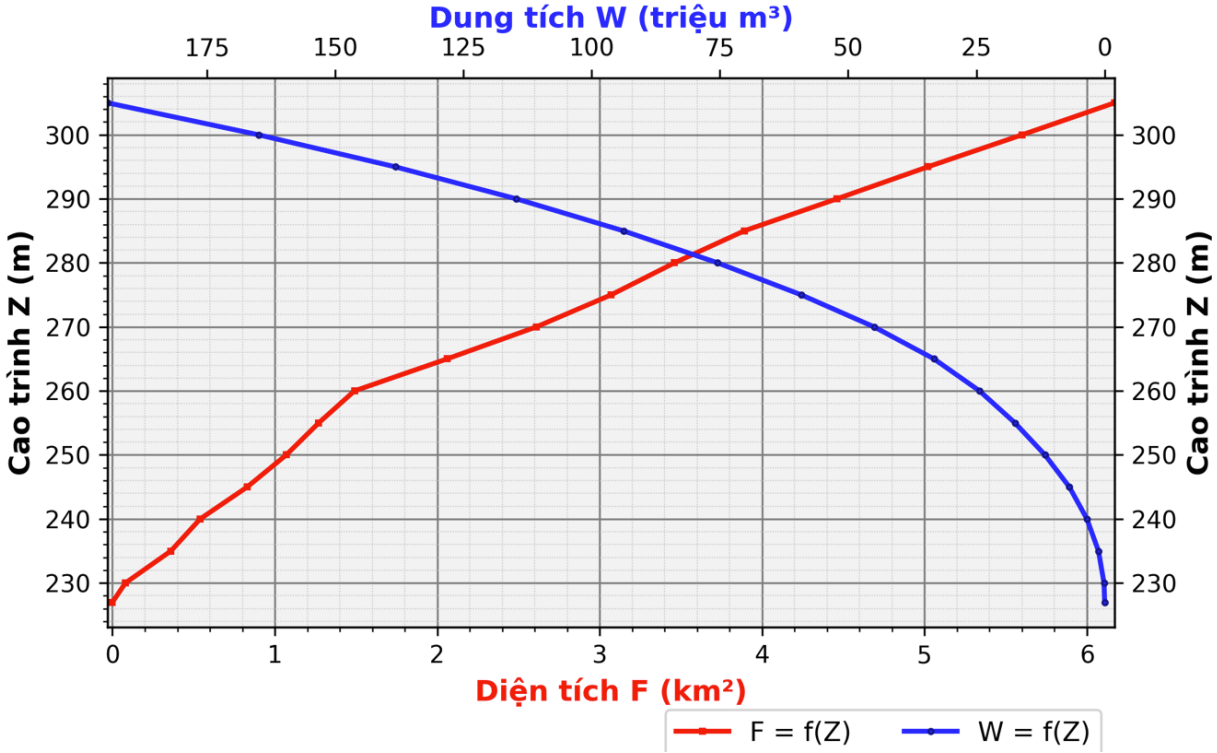


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	F (km²)	W(10⁶m³)	TT	Z (m)	F (km²)	W(10⁶m³)
1	352	0	0	16	425	2,594	64,907
2	355	0,003	0,004	17	430	3,1	79,142
3	360	0,101	0,262	18	435	3,527	95,711
4	365	0,165	1	19	440	3,977	114,471
5	370	0,249	1,962	20	445	4,606	135,928
6	375	0,348	3,453	21	450	5,133	160,277
7	380	0,538	5,667	22	455	5,649	187,231
8	385	0,628	8,582	23	460	6,195	216,839
9	390	0,782	12,107	24	465	6,751	249,204
10	395	0,916	16,353	25	470	7,455	284,717
11	400	1,115	21,431	26	474	8,033	315,691
12	405	1,273	27,402	27	475	8,177	323,796
13	410	1,497	34,326	28	476	8,321	332,045
14	415	1,883	42,775	29	480	8,894	366,465
15	420	2,188	52,953				

XVIII. HỒ ĐỒNG NAI 5

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

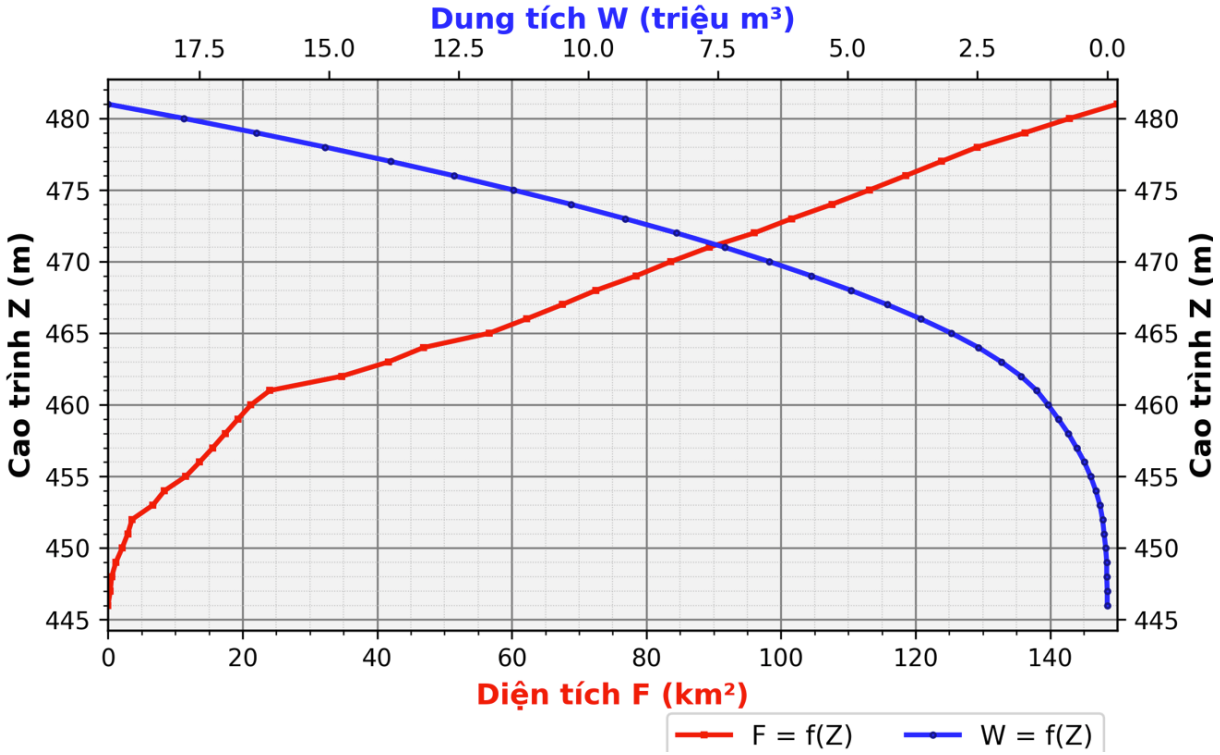


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	F (km²)	W(10⁶m³)	TT	Z (m)	F (km²)	W(10⁶m³)
1	227	0	0	10	270	2,61	44,94
2	230	0,08	0,12	11	275	3,07	59,13
3	235	0,36	1,2	12	280	3,46	75,44
4	240	0,54	3,45	13	285	3,89	93,81
5	245	0,83	6,88	14	290	4,46	114,68
6	250	1,07	11,63	15	295	5,02	138,29
7	255	1,27	17,48	16	300	5,6	164,95
8	260	1,49	24,39	17	305	6,17	194,4
9	265	2,06	33,27				

XIX. HỒ ĐẮK KAR

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

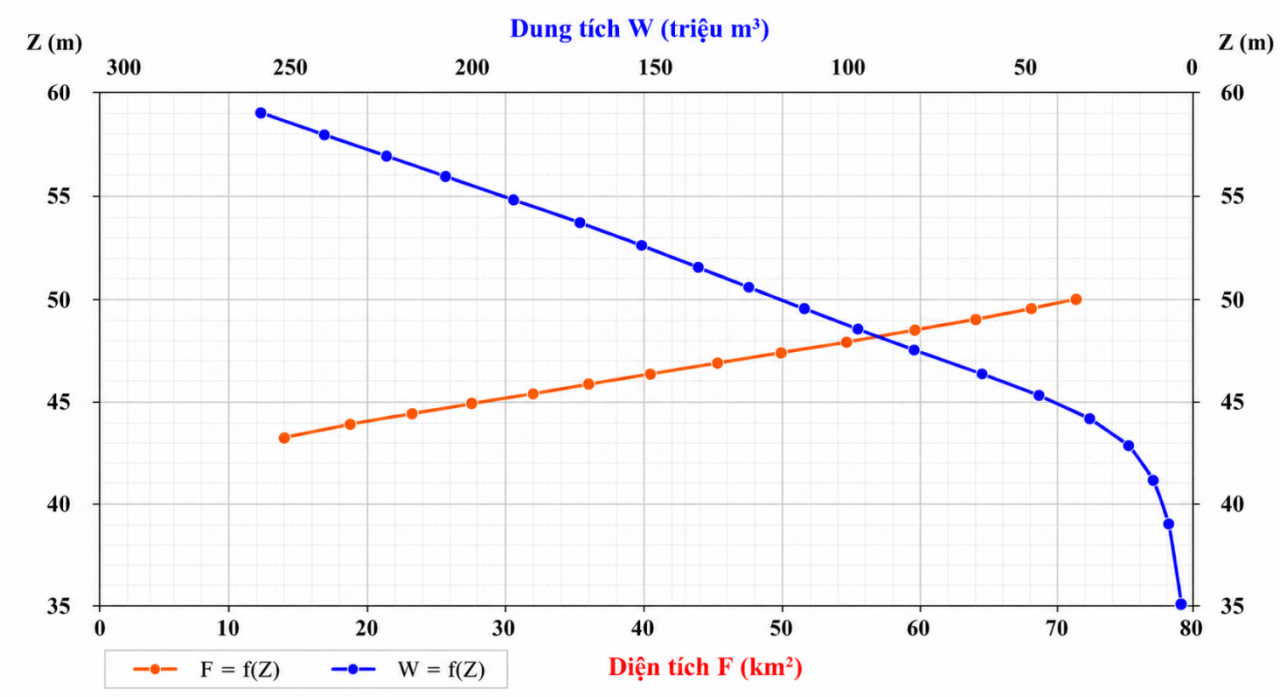


2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

TT	Z (m)	F (ha)	W($10^6 m^3$)	TT	Z (m)	F (ha)	W($10^6 m^3$)
1	446	0	0	19	464	46,86	2,48
2	447	0,35	0	20	465	56,62	3
3	448	0,55	0,01	21	466	62,17	3,59
4	449	1,16	0,01	22	467	67,49	4,24
5	450	2,1	0,03	23	468	72,52	4,94
6	451	2,93	0,06	24	469	78,44	5,7
7	452	3,58	0,09	25	470	83,62	6,51
8	453	6,67	0,14	26	471	89,31	7,37
9	454	8,38	0,22	27	472	96,02	8,3
10	455	11,55	0,32	28	473	101,55	9,29
11	456	13,6	0,44	29	474	107,56	10,33
12	457	15,56	0,59	30	475	113,12	11,44
13	458	17,42	0,75	31	476	118,51	12,59
14	459	19,3	0,94	32	477	123,82	13,81
15	460	21,24	1,14	33	478	129,18	15,07
16	461	24,03	1,36	34	479	136,24	16,4
17	462	34,74	1,66	35	480	142,89	17,79
18	463	41,67	2,04	36	481	149,96	19,26

XX. HỒ PHƯỚC HÒA

1. Biểu đồ quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)



2. Bảng quan hệ F=f(Z) và W=f(Z)

Z (m)	F (km²)	W (10^6m³)									
		0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5	0,6	0,7	0,8	0,9
35		3,89	3,937	3,984	4,031	4,078	4,125	4,172	4,219	4,266	4,313
36		4,36	4,424	4,488	4,552	4,616	4,68	4,744	4,808	4,872	4,936
37		5	5,081	5,162	5,243	5,324	5,405	5,486	5,567	5,648	5,729
38		5,81	5,925	6,04	6,155	6,27	6,385	6,5	6,615	6,73	6,845
39		6,96	7,139	7,318	7,497	7,676	7,855	8,034	8,213	8,392	8,571
40		8,75	9,02	9,29	9,56	9,83	10,1	10,37	10,64	10,91	11,18
41		11,45	11,846	12,242	12,638	13,034	13,43	13,826	14,222	14,618	15,014
42	4,275	15,41	16,028	16,646	17,264	17,882	18,5	19,125	19,75	20,375	21,0
43	14,251	21,12	21,971	22,822	23,673	24,524	25,375	26,226	27,077	27,928	28,779
44	19,06	29,63	30,819	32,008	33,197	34,386	35,575	36,764	37,953	39,142	40,331
45	26,719	41,52	43,037	44,554	46,071	47,588	49,105	50,622	52,139	53,656	55,173
46	34,622	56,69	58,207	59,724	61,241	62,758	64,275	65,792	67,309	68,826	70,343
47	44,594	71,86	73,377	74,894	76,411	77,928	79,445	80,962	82,479	83,996	85,513
48	55,183	87,03	88,547	90,064	91,581	93,098	94,615	96,132	97,649	99,166	100,683
49	63,195	102,2	103,717	105,234	106,751	108,268	109,785	111,302	112,819	114,336	115,853
50	70,347	117,37	118,887	120,404	121,921	123,438	124,955	126,472	127,989	129,506	131,023
51		132,54	134,057	135,574	137,091	138,608	140,125	141,642	143,159	144,676	146,193
52		147,71	149,227	150,744	152,261	153,778	155,295	156,812	158,329	159,846	161,363
53		162,88	164,397	165,914	167,431	168,948	170,465	171,982	173,499	175,016	176,533
54		178,05	179,567	181,084	182,601	184,118	185,635	187,152	188,669	190,186	191,703
55		193,22	194,737	196,254	197,771	199,288	200,805	202,322	203,839	205,356	206,873
56		208,39	209,907	211,424	212,941	214,458	215,975	217,492	219,009	220,526	222,043
57		223,56	225,077	226,594	228,111	229,628	231,145	232,662	234,179	235,696	237,213
58		238,73	240,247	241,764	243,281	244,798	246,315	247,832	249,349	250,866	252,383
59		253,9									

Phụ lục III

KHOẢNG MỰC NƯỚC ĐỂ ĐIỀU HÀNH CÁC HỒ TRONG MÙA CẠN

(Kèm theo Quy trình tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khoảng thời gian *(ngày/tháng)*		Khoảng mực nước (m)															
			Thác Mơ		Đồng Nai 3		Đăk R'Tih (bậc trên)		Hàm Thuận		Trị An		Dầu Tiếng		Đơn Dương		Đại Ninh	
	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến
1	01/12	10/12	213,6	216,4	581,1	583,6	615,1	617,0	596,2	601,2	58,1	58,9	21,7	24,4	(*)	(*)	(*)	(*)
2	11/12	20/12	213,5	216,0	581,1	583,6	615,1	617,0	596,2	601,1	58,0	58,7	21,6	24,2	(*)	(*)	(*)	(*)
3	21/12	31/12	213,3	215,5	580,8	583,6	615,1	617,0	596,2	600,6	57,8	58,5	21,6	24,1	(*)	(*)	(*)	(*)
4	01/01	10/01	212,8	215,0	580,6	583,5	615,0	616,8	595,9	600,1	57,6	58,2	21,5	23,9	1.037,1	1.040,3	876,2	878,0
5	11/01	20/01	212,2	214,4	580,3	583,1	614,6	616,4	595,1	599,3	57,3	57,9	21,2	23,6	1.036,8	1.040,0	875,3	877,2
6	21/01	31/01	211,7	213,8	579,8	582,7	614,2	615,9	594,2	598,3	56,9	57,6	21,0	23,3	1.036,0	1.039,1	874,4	876,4
7	01/02	10/02	211,1	213,1	579,2	582,0	613,5	615,4	593,1	597,0	56,3	57,2	20,8	23,0	1.035,1	1.038,1	873,3	875,5
8	11/02	20/02	210,3	212,5	578,4	581,1	612,9	614,8	592,0	595,6	55,9	56,8	20,5	22,6	1.034,1	1.037,1	872,3	874,5
9	21/02	28/02	209,5	211,8	577,6	580,2	612,3	614,0	590,8	594,0	55,6	56,4	20,2	22,3	1.033,1	1.035,9	871,2	873,4
10	01/3	10/3	208,7	211,0	576,7	579,3	611,6	613,2	589,5	592,3	55,2	56,0	20,0	21,9	1.032,1	1.034,7	870,0	872,2
11	11/3	20/3	207,9	210,2	575,9	578,4	610,8	612,4	588,0	591,0	54,8	55,4	19,5	21,6	1.030,9	1.033,3	868,8	870,9
12	21/3	31/3	207,1	209,3	575,1	577,6	610,0	611,6	586,7	589,5	54,3	54,8	19,0	21,2	1.029,6	1.031,9	867,5	869,6
13	01/4	10/4	206,3	208,3	574,3	576,7	608,9	610,7	585,4	587,9	53,7	54,3	18,6	20,8	1.028,3	1.030,5	866,1	868,1
14	11/4	20/4	205,4	207,2	573,6	575,9	607,5	609,5	584,0	586,5	53,0	53,6	18,3	20,5	1.027,3	1.029,3	865,9	867,5
15	21/4	30/4	204,5	206,2	573,0	575,2	606,1	608,0	582,6	585,0	52,4	53,0	18,0	20,2	1.025,9	1.027,9	865,3	866,9
16	01/5	10/5	203,5	205,2	572,3	574,5	604,9	606,8	581,2	583,5	52,2	52,8	17,7	20,0	1.024,3	1.026,2	864,4	865,9
17	11/5	20/5	202,5	204,1	571,8	573,8	604,2	606,0	580,1	582,3	52,0	52,6	17,5	19,8	1.022,8	1.024,8	864,0	865,5
18	21/5	31/5	201,6	203,2	571,2	573,1	603,8	605,5	578,8	581,2	51,8	52,4	17,5	19,6	1.022,3	1.024,3	863,6	865,2
19	01/6	10/6	200,7	202,3	570,8	572,5	603,4	605,2	577,7	580,1	51,6	52,2	17,4	19,4	1.022,1	1.024,0	863,0	864,5
20	11/6	20/6	199,7	201,4	570,5	572,0	603,3	605,0	576,8	579,0	51,4	52,0	17,4	19,2	1.021,9	1.023,8	862,4	864,0
21	21/6	30/6	198,7	200,5	570,2	571,6	603,2	604,8	575,7	578,0	51,3	51,9	17,4	19,0	1.021,7	1.023,6	862,0	863,6
22	01/7	10/7	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1.021,5	1.023,4	861,6	863,2
23	11/7	20/7	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1.021,3	1.023,2	861,5	863,0
24	21/7	31/7	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1.020,9	1.023,0	861,4	862,9

(*) Thời gian vận hành mùa lũ